BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
Năm 2021

Tháng 04 năm 2021

Mục lục

I. Thông tin chung 1

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường 1

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020 2

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất 7

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất 7

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất 11

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng 15

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu 15

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng 15

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị 16

1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện 17

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học. 18

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học. 66

III. Các thông tin tuyển sinh của năm 2021 85

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học. 85

1.1. Đối tượng tuyển sinh 85

1.2. Phạm vi tuyển sinh 85

1.3. Phương thức tuyển sinh 85

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh 85

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển 91

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường 93

1.7. Tổ chức tuyển sinh 95

1.8. Chính sách ưu tiên 97

1.9. Lệ phí xét tuyển 98

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có) 98

1.11. Công tác kiểm tra và giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan 98

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học 99

1.13. Tình hình việc làm (Thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất) 104

1.14. Tài chính 105

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Tên trường: Trường Đại học Hoa Sen
(Tên tiếng Anh: Hoa Sen University. Tên viết tắt: HSU)
Mã trường (dùng cho tuyển sinh): HSU
Địa chỉ trụ sở và các cơ sở của trường:

- Trụ sở chính: 08 Nguyễn Văn Tráng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Cơ sở Cao Thắng: 93 Cao Thắng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Cơ sở Quang Trung 1: Đường số 5, Công viên Phần mềm Quang Trung, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Cơ sở Quang Trung 2: Đường số 3, Công viên Phần mềm Quang Trung, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Cơ sở Thành Thái: 7/1 Thành Thái, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 73091991
Fax: (028) 39257851
Email: tuyensinh@hoasen.edu.vn
Website: www.hoasen.edu.vn

Tiền thân của Trường Đại học Hoa Sen là Trường Nghiệp vụ Tin học và Quản lý Hoa Sen, được thành lập năm 1991 với nhiệm vụ thể nghiệm mô hình đào tạo mới ở bậc học Kỹ thuật viên và Kỹ thuật viên cao cấp. Sau thời gian tự khẳng định về chất lượng đào tạo, ngày 11/10/1994, trường chuyển thành trường Cao đẳng bán công Hoa Sen, tự chủ tài chính. Năm học 2004-2005, Trường triển khai dự án phát triển Trường Cao đẳng bán công Hoa Sen thành Trường Đại học Hoa Sen, hoạt động theo cơ chế tư thục. Đến ngày 30/11/2006, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã đồng ý và ký quyết định số 274/2006/QĐ - TTg thành lập trường Đại học Hoa Sen. Trường chính thức hoạt động giáo dục đại học theo cơ chế tư thục, Điều lệ trường đại học và Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Từ năm 2017, trường Đại học Hoa Sen xác định tầm nhìn là trở thành một đại học đa ngành, đa lĩnh vực đẳng cấp quốc tế. Trên cơ sở đó, sứ mệnh của trường là:

- Đào tạo thế hệ trẻ Việt Nam trở thành những công dân toàn cầu, những lãnh đạo doanh nghiệp, những nhà khoa học hàng đầu… giúp đất nước có thể đương đầu với những thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế.
- Xây dựng môi trường học thuật kiến tạo nhằm giúp sinh viên phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, ý chí thành công, và có trách nhiệm với xã hội.
- Xây dựng môi trường nghiên cứu khoa học ứng dụng hiện đại với mục tiêu trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	**Chính quy**								
1	**Sau đại học**								
1.1	**Tiến sĩ**								
1.2	**Thạc sĩ**								
1.2.1	Ngôn ngữ Anh							0	**0**
1.2.2	Quản trị kinh doanh			0					**0**
2	**Đại học**								
2.1	**Chính quy**		624	5175		1068		3033	
2.1.1	**Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên**								
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh			1100					**1100**
2.1.1.2	Marketing			1100					**1100**
2.1.1.3	Tài chính - Ngân hàng			400					**400**
2.1.1.4	Kế toán			203					**203**
2.1.1.5	Quản trị nhân lực			400					**400**
2.1.1.6	Thiết kế đồ họa		400						**400**
2.1.1.7	Thiết kế thời trang		200						**200**
2.1.1.8	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng					200			**200**
2.1.1.9	Công nghệ thực phẩm					78			**78**
2.1.1.10	Ngôn ngữ Anh							1100	**1100**
2.1.1.11	Tâm lý học							196	**196**
2.1.1.12	Nhật Bản học							23	**23**
2.1.1.13	Kinh doanh quốc tế			1200					**1200**

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.1.14	Bảo hiểm			1					**1**
2.1.1.15	Quản trị văn phòng			30					**30**
2.1.1.16	Thiết kế nội thất					120			**120**
2.1.1.17	Quản lý tài nguyên và môi trường							32	**32**
2.1.1.18	Quản trị công nghệ truyền thông			549					**549**
2.1.1.19	Hoa Kỳ học							2	**2**
2.1.1.20	Nghệ thuật số		24						**24**
2.1.1.21	Quản trị sự kiện			92					**92**
2.1.2	**Các ngành đào tạo ưu tiên**								
2.1.2.1	Hệ thống thông tin quản lý			100					**100**
2.1.2.2	Công nghệ thông tin					450			**450**
2.1.2.3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống							400	**400**
2.1.2.4	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu					90			**90**
2.1.2.5	Kỹ thuật phần mềm					130			**130**
2.1.2.6	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							380	**380**

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.2.7	Quản trị khách sạn							900	900
2.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy**								
2.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy**								
2.4	**Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**								
3	**Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non**								
3.1	**Chính quy**								
3.2	**Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy**								
3.3	**Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng**								
II	**Vừa làm vừa học**								
1	Đại học								

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.1	Vừa làm vừa học								
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học								
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp								

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
	trình độ cao đẳng								
III	Đào tạo từ xa								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

3.1.1. Phương thức tuyển sinh năm 2019 có 4 phương thức như sau:

Phương thức 1: *Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia*

Trường xét tuyển các ngành, nhóm ngành tuyển sinh bậc đại học với kết quả điểm của các thí sinh đã tham dự kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019 và các tổ hợp môn thi xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT do Hội đồng tuyển sinh trường quyết định. Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh phải đạt từ 5,00 điểm trở lên đối với môn Tiếng Anh. Mức điểm tối thiểu nhận hồ sơ xét tuyển của các tổ hợp môn là từ bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường quy định trở lên. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại Khoản 1.6 Điều 1 Mục III của Đề án tuyển sinh này.

Phương thức 2: Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) Trung học phổ thông

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 từ 6,0 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định). Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là:

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm HK 1 lớp 12)/3

Ngoài ra, đối với các ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, thí sinh xét tuyển phải có thêm điểm trung bình cộng cả năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 ***(gọi chung là điểm trung bình cộng môn)*** của môn Toán hoặc môn Ngữ văn phải đạt từ 5,5 điểm trở lên. Công thức tính điểm trung bình cộng môn (điểm làm tròn đến một số thập phân) như sau:

Điểm trung bình cộng môn = (Điểm TB môn cả năm lớp 10 + Điểm TB môn cả năm lớp 11 + Điểm môn HK1 lớp 12) / 3

Phương thức 3: Xét tuyển học bạ trung học phổ thông theo tổ hợp 3 môn

Điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp đạt từ 6.0 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định): Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 1, Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 2, Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 3. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại Khoản 1.6 Điều 1 Mục III của Đề án tuyển sinh này. Công thức tính điểm đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

Điểm chất lượng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 1/3 + Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 2/3 + Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 3/3)/3

Ngoài ra, đối với các ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, thí sinh xét tuyển phải có thêm điểm trung bình cộng cả năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 ***(gọi chung là điểm trung bình cộng môn)*** của môn Toán hoặc môn Ngữ văn phải đạt từ 5,5 điểm trở lên. Công thức tính điểm trung bình cộng môn (điểm làm tròn đến một số thập phân) như sau:

Điểm trung bình cộng môn = (Điểm TB môn cả năm lớp 10 + Điểm TB môn cả năm lớp 11 + Điểm môn HK1 lớp 12) / 3

Phương thức 4: Xét tuyển trên các điều kiện theo yêu cầu của trường

Các thí sinh có điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 từ từ 6,0 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định) và có một trong các điều kiện theo yêu cầu của Trường (tùy theo ngành) đều có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Một trong các điều kiện chi tiết như sau:

a) Đối với tất cả các ngành, đạt điểm thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Hoa Sen tổ chức từ 6.0 điểm trở lên (thang điểm 10.0).

b) Đối với các ngành tuyển sinh bậc đại học, trừ 3 ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất

- Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5,5 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 61 điểm trở lên hoặc TOEIC từ 600 điểm trở lên.
- Bằng cao đẳng hệ chính quy, nghề trở lên hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT.
- Bằng trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) hệ chính quy, hệ nghề (hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT) loại khá trở lên của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển. *Điều kiện này không xét tuyển đối với ngành Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu.*

c) Đối với ngành Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu

- Một trong các chứng chỉ quốc tế hoặc văn bằng quốc tế liên quan đến công nghệ thông tin, máy tính của các đơn vị như **Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, APTECH** như sau:
  + Chứng chỉ IT Passport/FE (Kỹ sư Công nghệ thông tin cơ bản) theo Chuẩn Công nghệ thông tin Nhật Bản do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp;
  + Chứng chỉ DNIIT do NIIT Ấn Độ cấp;
  + Chứng chỉ nghề nghiệp ACCP, DISM, HDSE, ITT, ACNA, CPISM do APTECH cấp;
  + Chứng chỉ CCENT, CCT, hoặc CCNA do Cisco cấp;
  + Hoàn tất 1 trong các bài thi 70-xxx, chứng chỉ MOS của Microsoft.
- Giải khuyến khích trở lên của cuộc thi quốc gia Giải toán trên máy tính cầm tay.
- Huy chương đồng trở lên trong kỳ thi tay nghề ASEAN của các nghề liên quan đến ngành xét tuyển.
- Giải khuyến khích trở lên trong cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia với các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên.
- Huy chương đồng trở lên trong kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 của môn thi có trong tổ hợp môn xét tuyển của ngành theo phương thức 1 của Trường.
- Điểm trung bình cộng môn Toán từ 8,0 điểm trở lên.

d) Đối với ngành Công nghệ thực phẩm, ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

- Giải khuyến khích trở lên trong cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia với các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên.
- Huy chương đồng trở lên trong kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 của môn thi có trong tổ hợp môn xét tuyển của ngành theo phương thức 1 của Trường.
- Điểm trung bình cộng của môn Hóa học hoặc Sinh học từ 8,0 điểm trở lên.

e) Đối với 3 ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất

- Giải khuyến khích trở lên trong các cuộc thi năng khiếu về mỹ thuật, thiết kế, hội họa do các đơn vị có uy tín trong và ngoài nước tổ chức.
- Điểm thi các môn vẽ hoặc môn Trang trí màu hoặc tương đương của các trường đại học có tổ chức thi tuyển sinh các môn năng khiếu năm 2019 từ 5,0 điểm trở lên.
- Bằng trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) hệ chính quy, hệ nghề trở lên hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT của cùng ngành hoặc ngành gần.
- Chứng chỉ quốc tế (Advanced diploma in multimedia) do ARENA, NIIT, APTECH cấp.

- Điểm phỏng vấn năng khiếu do trường Đại học Hoa Sen tổ chức phỏng vấn trực tiếp tại Trường từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100).

3.1.2. Phương thức tuyển sinh năm 2020 có 5 phương thức như sau:

Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia năm 2020: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia.

Trường xét tuyển các ngành, nhóm ngành tuyển sinh bậc đại học với kết quả điểm của các thí sinh đã tham dự kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019 và các tổ hợp môn thi xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT do Hội đồng tuyển sinh trường quyết định. Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh phải đạt từ 5,00 điểm trở lên đối với môn Tiếng Anh. Mức điểm tối thiểu nhận hồ sơ xét tuyển của các tổ hợp môn là từ bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường quy định trở lên. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại Mục II Khoản 6 của Đề án tuyển sinh này.

Phương thức 2: Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) Trung học phổ thông

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 từ 6,0 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định). Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là:

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm HK 1 lớp 12)/3

Ngoài ra, đối với các ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, thí sinh xét tuyển phải có thêm điểm trung bình cộng cả năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 ***(gọi chung là điểm trung bình cộng môn)*** của môn Toán hoặc môn Ngữ văn phải đạt từ 5,5 điểm trở lên. Công thức tính điểm trung bình cộng môn (điểm làm tròn đến một số thập phân) như sau:

Điểm trung bình cộng môn = (Điểm TB môn cả năm lớp 10 + Điểm TB môn cả năm lớp 11 + Điểm môn HK1 lớp 12) / 3

Phương thức 3: Xét tuyển học bạ 3 năm trung học phổ thông

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và cả năm lớp 12 từ 6,0 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định). Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là:

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm TB cả năm lớp 12)/3

Ngoài ra, đối với các ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, thí sinh xét tuyển phải có thêm điểm trung bình cộng cả năm lớp 10, 11 và lớp 12 ***(gọi chung là điểm trung bình cộng môn)*** của môn Toán hoặc môn Ngữ văn phải đạt từ 5,5 điểm trở lên. Công thức tính điểm trung bình cộng môn (điểm làm tròn đến một số thập phân) như sau:

Điểm trung bình cộng môn = (Điểm TB môn cả năm lớp 10 + Điểm TB môn cả năm lớp 11 + Điểm môn cả năm lớp 12) / 3

Phương thức 4: Xét tuyển học bạ trung học phổ thông theo tổ hợp 3 môn

Điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp đạt từ 6.0 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định): Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 1, Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 2, Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 3. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại Khoản 1.6 Điều 1 Mục III của Đề án tuyển sinh này. Công thức tính điểm đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

Điểm chất lượng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 1/3 + Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 2/3 + Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 3/3)/3

Ngoài ra, đối với các ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, thí sinh xét tuyển phải có thêm điểm trung bình cộng cả năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 ***(gọi chung***

là điểm trung bình cộng môn) của môn Toán hoặc môn Ngữ văn phải đạt từ 5,5 điểm trở lên. Công thức tính điểm trung bình cộng môn (điểm làm tròn đến một số thập phân) như sau:

Điểm trung bình cộng môn = (Điểm TB môn cả năm lớp 10 + Điểm TB môn cả năm lớp 11 + Điểm môn HK1 lớp 12) / 3

Phương thức 5: Xét tuyển trên các điều kiện riêng theo yêu cầu của ngành

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trong nước, nước ngoài hoặc các trường quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và có một trong các điều kiện theo yêu cầu của Trường (tùy theo ngành) đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường đều có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Một trong các điều kiện chi tiết như sau:

a) Đối với các ngành tuyển sinh bậc đại học trừ các ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất và Ngôn ngữ Anh, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5,5 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 61 điểm trở lên hoặc TOEIC từ 600 điểm trở lên.
- Có bằng cao đẳng hệ chính quy, nghề trở lên hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT.
- Có bằng trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) hệ chính quy, hệ nghề (hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT) loại khá trở lên của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển. Không xét tuyển đối với ngành Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu.

b) Đối với ngành Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu

- Một trong các chứng chỉ quốc tế hoặc văn bằng quốc tế liên quan đến công nghệ thông tin, máy tính của các đơn vị như **Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, APTECH** như sau:
  + Chứng chỉ IT Passport/FE (Kỹ sư Công nghệ thông tin cơ bản) theo Chuẩn Công nghệ thông tin Nhật Bản do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp;
  + Chứng chỉ DNIIT do NIIT Ấn Độ cấp;
  + Chứng chỉ nghề nghiệp ACCP, DISM, HDSE, ITT, ACNA, CPISM do APTECH cấp;
  + Chứng chỉ CCENT, CCT, hoặc CCNA do Cisco cấp;
  + Hoàn tất 1 trong các bài thi 70-xxx, chứng chỉ MOS của Microsoft.
- Đạt giải khuyến khích trở lên của cuộc thi quốc gia Giải toán trên máy tính cầm tay.
- Đạt từ huy chương đồng trở lên trong kỳ thi tay nghề ASEAN của các nghề liên quan đến ngành xét tuyển.
- Đạt giải từ khuyến khích trở lên trong cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia với các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên.
- Đạt từ huy chương đồng trở lên trong kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 của môn thi có trong tổ hợp môn xét tuyển của ngành theo phương thức 1 của Trường.
- Điểm trung bình cộng môn Toán đạt từ 8,0 điểm trở lên.

c) Đối với ngành Công nghệ thực phẩm, ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

- Đạt giải từ khuyến khích trở lên trong cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia với các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên.
- Đạt từ huy chương đồng trở lên trong kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 của môn thi có trong tổ hợp môn xét tuyển của ngành theo phương thức 1 của Trường.
- Điểm trung bình cộng của môn Hóa học hoặc Sinh học phải đạt từ 8,0 điểm trở lên.

d) Đối với Ngôn ngữ Anh

- Đạt giải khuyến khích trở lên trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Anh.

- Huy chương đồng trở lên trong kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 của môn tiếng Anh.
- Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 6,5 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 81 điểm trở lên hoặc TOEIC từ 700 điểm trở lên.
- Điểm trung bình cộng 3 năm THPT môn tiếng Anh từ 8,0 trở lên.

e) Đối với các ngành Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống

Điều kiện chung: Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5,0 điểm trở lên, tham gia phỏng vấn năng khiếu do trường tổ chức đạt 60/100 điểm trở lên và có một trong các điều kiện sau:

- Có giấy chứng nhận tham gia vòng thi tuần cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia.
- Có giấy chứng nhận học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố.
- Có giấy chứng nhận tham gia cuộc thi Siêu trí tuệ Việt Nam.
- Có giấy chứng nhận tham gia cuộc thi Người dẫn chương trình, thi hùng biện cấp tỉnh, thành phố trở lên.

f) Đối với 3 ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất

- Đạt giải từ khuyến khích trở lên trong các cuộc thi năng khiếu về mỹ thuật, thiết kế, hội họa do các đơn vị có uy tín trong và ngoài nước tổ chức.
- Có điểm thi các môn vẽ hoặc môn Trang trí màu hoặc tương đương của các trường đại học có tổ chức thi tuyển sinh các môn năng khiếu năm 2020 từ 5,0 điểm trở lên.
- Có bằng trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) hệ chính quy, hệ nghề trở lên hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT của cùng ngành hoặc ngành gần.
- Chứng chỉ quốc tế (Advanced diploma in multimedia) do ARENA, NIIT, APTECH cấp.
- Có điểm phỏng vấn năng khiếu do trường Đại học Hoa Sen tổ chức phỏng vấn trực tiếp tại Trường từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100).

g) Đối với các ngành: Công nghệ thực phẩm, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản trị văn phòng, Hệ thống thông tin quản lý, Tâm lý học, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Hoa kỳ học, Nhật bản học, Quản trị sự kiện, Bảo hiểm thỏa các điều kiện:

- Tốt nghiệp THPT
- Tham gia phỏng vấn cùng hội đồng ngành do trường Đại học Hoa Sen tổ chức đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100)

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn
Khối ngành II						
Thiết kế thời trang (7210404)	36	6	A01, D01, D09, D14: 15,00	12	4	A01, D01, D09, D14: 16,00

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn
Thiết kế đồ họa (7210403)	54	11	A01, D01, D09, D14: 15,00	12	12	A01, D01, D09, D14: 16,00
Nghệ thuật số (7210408)	-	-	-	21	1	A01, D01, D09, D14: 16,00
Khối ngành III						
Kế toán (7340301)	72	12	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	37	4	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Quản trị kinh doanh (7340101)	120	51	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	96	23	A00, A01, D01/ D03, D09: 17,00
Marketing (7340115)	123	58	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	50	49	A00, A01, D01/ D03, D09: 17,00
Quản trị nhân lực (7340404)	60	8	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	36	12	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Tài chính - Ngân hàng (7340201)	42	14	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	27	12	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Kinh doanh quốc tế (7340120)	120	57	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	60	39	A00, A01, D01/ D03, D09: 17,00
Quản trị công nghệ truyền thông (7340410)	60	14	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	43	8	A00, A01, D01/ D03, D09: 18,00
Hệ thống thông tin quản lý (7340405)	18	3	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	36	2	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Quản trị văn phòng (7340406)	18	0	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	15	-	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn
Thiết kế nội thất (7580108)	30	4	A01, D01, D09, D14: 15,00	15	1	A01, D01, D09, D14: 16,00
Quản trị sự kiện (7340412)	-	-	-	21	6	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Bảo hiểm (7340204)	-	-	-	21	-	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Khối ngành V						
Công nghệ thông tin (7480201)	120	21	A00, A01, D01/D03, D07: 15,00	64	10	A00, A01, D01/D03, D07: 16,00
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102)	36	0	A00, A01, D01/D03, D07: 15,00	20	-	A00, A01, D01/D03, D07: 16,00
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (7510605)	30	18	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	42	16	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Kỹ thuật phần mềm (7480103)	60	4	A00, A01, D01/D03, D07: 15,00	51	2	A00, A01, D01/D03, D07: 16,00
Công nghệ thực phẩm (7540101)	36	1	A00, B00, D07, D08: 15,00	15	1	A00, B00, D07, D08: 16,00
Khối ngành VII						
Ngôn ngữ Anh (7220201)	120	78	D01, D14, D09, D15: 16,00 *(Điểm sau khi nhân hệ số 2 môn Tiếng Anh và chuyển về thang điểm 30 theo quy định của Bộ GDĐT)*	57	26	D01, D14, D09, D15: 16,00 *(Điểm sau khi nhân hệ số 2 môn Tiếng Anh và chuyển về thang điểm 30 theo quy định của Bộ GDĐT)*

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn
			Điểm thi môn Tiếng Anh chưa nhân hệ số phải đạt từ 5,00 trở lên.			*Điểm thi môn Tiếng Anh chưa nhân hệ số phải đạt từ 5,00 trở lên.*
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)	102	7	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	108	2	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Quản trị khách sạn (7810201)	120	33	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	41	16	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202)	90	10	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00	108	10	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101)	18	0	A00, B00, D07, D08: 15,00	15	-	A00, B00, D07, D08: 16,00
Tâm lý học (7310401)	30	9	A01, D01, D08, D09: 15,00	15	6	A01, D01, D08, D09: 15,00
Nhật Bản học (7310613)	-	-	-	21	-	D01, D14, D09, D15: 16,00
Hoa kỳ học (7310640)	-	-	-	21	1	D01, D14, D09, D15: 16,00
Tổng	**1515**	**419**		**1080**	**263**	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Trường Đại học Hoa Sen có cơ sở hạ tầng hiện đại tạo môi trường tiện ích cho giảng viên, nhân viên và sinh viên có điều kiện giảng dạy, học tập và làm việc tối ưu.

Thư viện của Trường có diện tích 2000m2, diện tích phòng đọc 1600m^2 với 1100 chỗ ngồi, gồm các phòng đọc sách tại các cơ sở Quang Trung, Nguyễn Văn Tráng. Nguồn tài nguyên thông tin của Thư viện bao gồm khoảng 74320 bản sách, sách điện tử, tạp chí, hơn 12 CSDL thương mại hàng đầu thế giới như ScienceDirect, IEEE Xplore Digital Library, ACS, Springer Nature, ProQuest Central, IG Publishing, Scopus và khoảng 50 CSDL học thuật truy cập mở chọn lọc phục vụ đầy đủ nhu cầu giảng dạy, học tập cho các chuyên ngành đào tạo của trường, với nhiều ngôn ngữ khác nhau: Việt, Anh, Pháp…Các thống kê diện tích đất, xây dựng, các phòng thực hành, học liệu cụ thể như sau:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

- Tổng diện tích đất thuộc sở hữu của Trường: 1,1002 ha
- Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo của Trường: 35,925,0m^2
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo của Trường tính trên một sinh viên chính quy là 2,8m^2/sinh viên.

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	266	24123
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	32	6752
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	86	9374
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	145	7395
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	3	602
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	0	0
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	4	1933
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	108	9869

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành họa thất (2 phòng)	Bàn ghế họa thất, máy chiếu, loa, máy vi tính, bảng, tủ chuyên dùng	
2	Phòng thực hành thiết kế nội thất (2 phòng)	Máy khoan, máy bắn vít, máy cưa lọng, máy cắt bàn, máy mài, máy bơm hơi, máy chiếu, bàn thực hành, tủ chuyên dụng, Ê tô, súng bắn đinh súng bắn hơi	
3	Phòng thực hành máy vi tính (20 phòng)	Máy vi tính, bàn, ghế, bảng	
4	Phòng thực hành giáo dục thể chất (2 phòng)	Trang thiết bị tập võ, bàn tập bóng bàn	
5	Phòng thực hành du lịch (1 phòng)	Máy chiếu, bảng, bàn, ghế	
6	Phòng thực hành nhà hàng khách sạn (11 phòng)	Hệ thống bếp, nồi, máy chiếu, giường, tủ, bảng, quầy bar, bàn, ghế	
7	Phòng thí nghiệm khoa học công nghệ (2 phòng)	Bàn thí nghiệm, máy đo bụi, máy đo PH, máy đo độ phèn Jartes, máy lắc, máy ly tâm, máy thổi khí, tủ sấy, cân kỹ thuật, bể cách thủy, GPS, bộ đo đa chỉ tiêu cầm tay, bơm định lượng, bộ bơm - hút chân không, bộ công phá COD, kính hiển vi, Bộ lọc carbon, cân phân tích, cân kỹ thuật, máy bơm, máy quang phổ, máy đo khí hậu, máy đo cường độ âm thanh, Micropipette, máy khuấy từ.	
8	Phòng thực hành thiết kế thời trang (2 phòng)	Máy may, máy vắt sổ, máy chiếu, Mannequin.	
9	Phòng thực hành truyền thông - nghe nhìn, studio (2 phòng)	Ampli, loa, headphone, máy quay phim, máy chụp hình, máy chiếu, laptop, máy thu âm, bảng, ghế.	
10	Phòng Thực hành máy tính Imac (2 phòng)	Máy vi tính IMac, máy chiếu, bàn, ghế, bảng.	

1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

Số lượng giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo 74320 sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử chi tiết như sau:

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	-
2	Khối ngành II	1448
3	Khối ngành III	36416
4	Khối ngành IV	-
5	Khối ngành V	9874
6	Khối ngành VI	1668
7	Khối ngành VII	24914
	Tổng cộng	74320

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học.

Phần lớn các giảng viên cơ hữu của Trường được đào tạo từ nước ngoài, giảng dạy theo đúng chuyên ngành đã được đào tạo và luôn sẵn sàng đồng hành cùng sinh viên trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học cũng như tiếp cận với môi trường làm việc thực tế tại doanh nghiệp qua hai đợt thực tập nhận thức và tốt nghiệp. Ngoài ra, Trường còn cộng tác với các giảng viên thỉnh giảng có chuyên môn sâu cùng kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực. Vì thế, sinh viên Hoa Sen có nhiều thuận lợi khi tiếp xúc với doanh nghiệp cũng như thu hút được sự chú ý của các nhà tuyển dụng. Danh sách giảng viên cơ hữu của Trường và giảng viên thỉnh giảng (tính đến ngày 15/03/2021) theo nhóm ngành được đính kèm theo Đề án tuyển sinh này.

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	George Darko	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế biển		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
2	Alexander Robert Parini	Nam		Thạc sĩ	Intenational Relations		7220201	Ngôn ngữ Anh		
3	Arif Shahzad	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
4	Bạch Văn Thuận	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340115	Marketing		
5	Biện Thị Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Dạy tiếng anh cho những người nói ngôn ngữ khác		7310640	Hoa Kỳ học		
6	Biện Xuân Trường	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210408	Nghệ thuật số		
7	Bùi Bảo Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
8	Bùi Đức Sinh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học ngành Quản lý kinh doanh nông nghiệp		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
9	Bùi Minh Vương	Nam		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		7210403	Thiết kế đồ họa		
10	Bùi Ngọc Lê	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
11	Bùi Ngọc Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học kinh tế, ngành Địa chiến lược kinh tế quốc tếQuản lý thời trang		7210404	Thiết kế thời trang		
12	Bùi Phương Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành tài chính kế toán)		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
13	Bùi Thanh Bình	Nam		Đại học	Kế toán		7340301	Kế toán		
14	Bùi Thị Hoàng Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
15	Bùi Thị Thảo Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục_ Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7210403	Thiết kế đồ họa		
16	Bùi Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
17	Bùi Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380108	Luật quốc tế		
18	Bùi Thị Thy	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
19	Bùi Thị Vân Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh (lãnh đạo)		7340101	Quản trị kinh doanh		
20	Bùi Văn Hùng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm		7480103	Kỹ thuật phần mềm		
21	Bùi Xuân An	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Phát triển nông nghiệp		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
22	Bùi Yến Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Thiết kế thời trang		7210404	Thiết kế thời trang		
23	Cao Phan Quốc Uy	Nam		Thạc sĩ	Quản trị phương tiện truyền thông		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
24	Châu Hà Li	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý		7310401	Tâm lý học		
25	Châu Tấn Lực	Nam		Thạc sĩ	Khoa học (Kế hoạch phát triển nông thôn và khu vực)		7340120	Kinh doanh quốc tế		
26	Châu Thị Kiều Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340122	Thương mại điện tử		
27	Chung Chí Công	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
28	Đàm Kim Thân	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật thiết kế trong nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
29	Đàm Tuấn Khôi	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh tế phát triển		7340412	Quản trị sự kiện		
30	Đặng Công Tiên	Nam		Đại học	Toán học kinh tế		7340120	Kinh doanh quốc tế		
31	Đặng Hoàng Minh Quân	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340122	Thương mại điện tử		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
32	Đặng Hồng Giang	Nam		Thạc sĩ	Báo chí và truyền thông		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
33	Đặng Thanh Linh Phú	Nữ		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác và thiết kế		7210403	Thiết kế đồ họa		
34	Đặng Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
35	Đặng Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Mạng máy tính		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
36	Đặng Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh-Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
37	Đặng Trương Thùy Anh	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
38	Đào Duy Tân	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
39	Đào Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Đào Tạo các nhà đào tạo: Chuyển hóa và chuyên nghiệp hóa/ chuyên môn về đào tạo (Công nghệ Đào tạo)		7340101	Quản trị kinh doanh		
40	Đào Thị Huệ Chi	Nữ		Thạc sĩ	MSC.Strategic Management & Planning		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
41	Đào Thị Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Báo chí và truyền thông		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
42	Đào Thị Ngọc Mai	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh/Lãnh đạo và quản lý giáo dục		7340101	Quản trị kinh doanh		
43	Đậu Thị Ngọc Phụng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý sự kiện		7340412	Quản trị sự kiện		
44	Denis Delacour Christopher	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử văn hóa Hoa kỳ		7310640	Hoa Kỳ học		
45	Đinh Thanh Lan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý		7340204	Bảo hiểm		
46	Đinh Thị Hải Yến	Nữ		Đại học	Công nghệ cắt may		7210404	Thiết kế thời trang		
47	Đinh Thị Liên	Nữ		Tiến sĩ	Tiến sĩ khoa học (chuyên ngành Kinh tế tài chính ngân hàng. Tên luận án: "Đánh giá tác động của ngân hàng nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam")		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
48	Đinh Thị Lợi	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
49	Đinh Thị Thúy Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Nghiên cứu Châu Á Thái Bình Dương (Tài chính)		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
50	Đinh Vạn Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh ngành Quản trị Nhà hàng- Khách sạnQuản trị Nhà hàng- Khách sạn và Du lịch		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
51	Đỗ Hoàng Phố	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ điện tử		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
52	Đỗ Quốc Trung	Nam		Đại học	Đạo diễn điện ảnh		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
53	Đỗ Sỹ Huy	Nam		Thạc sĩ	Khoa học ngành Châu Á Thái Bình dương học		7310613	Nhật Bản học		
54	Đỗ Thị Bích Lài	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học ngữ văn ((Ngôn ngữ học))		7310613	Nhật Bản học		
55	Đỗ Thị Hồng Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán quốc tế		7340301	Kế toán		
56	Đỗ Thị Kiều Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học		
57	Đỗ Thị Kim Quyên	Nữ		Đại học	Kỹ thuật nữ công		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
58	Đỗ Thị Lệ Thu	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính và thương mại Quốc tế (Ngoại thương)		7340120	Kinh doanh quốc tế		
59	Đỗ Thị Mai Đoan Thục	Nữ		Thạc sĩ	QTKD- Quản lý khách sạn		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
60	Đỗ Thị Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm		7480103	Kỹ thuật phần mềm		
61	Đỗ Thị Thanh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Logistics		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
62	Đỗ Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Phát triển quốc tế và thay đổi xã hội		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
63	Đỗ Thị Thục Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu truyền thông và thông tin liên lạc		7340122	Thương mại điện tử		
64	Đỗ Trọng Danh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị điện tử (E-management)		7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
65	Đỗ Vĩnh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340412	Quản trị sự kiện		
66	Đoàn Duy Thái Lâm	Nam		Thạc sĩ	Tourism, Hospitality Management		7810201	Quản trị khách sạn		
67	Đoàn Minh Châu	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học và truyền thông trong kinh doanh		7340115	Marketing		
68	Đoàn Thị Bé Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế xây dựng		7340101	Quản trị kinh doanh		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
69	Đoàn Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Marketing		7340115	Marketing		
70	Doãn Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học đối chiếu		7310640	Hoa Kỳ học		
71	Đoàn Thị Tâm	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tiến sĩ ngành Ngữ văn (Ngôn ngữ học) Phó Giáo sư ngành Ngôn ngữ học	x				
72	Dư Trần Ý Nhi	Nữ		Đại học	Báo chí và truyền thông		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
73	Dương Định Quốc	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340115	Marketing		
74	Dương Hoàng Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
75	Dương Ngọc Quỳnh Lâm	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật dựng hình		7580108	Thiết kế nội thất		
76	Đường Phúc Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Quản trị chất lượng và hiệu quả doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh		
77	Dương Quang Hòa	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế tài chính		7340301	Kế toán		
78	Dương Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh- Quản trị nguồn nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
79	Dương Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng trong kinh doanh		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
80	Dương Tố Hương	Nữ		Thạc sĩ	Thiết kế Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa		
81	Emma Piau	Nam		Thạc sĩ	Design		7210403	Thiết kế đồ họa		
82	Gregory C Dolezal	Nam		Thạc sĩ	Thương mại quốc tế		7340115	Marketing		
83	Hà Lê Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh (Tài chính ứng dụng)		7380108	Luật quốc tế		
84	Hà Nguyễn Thư An	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
85	Hà Thị Ngọc Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế		
86	Hà Thị Ngọc Oanh	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340122	Thương mại điện tử		
87	Harvinjitt Kaur Daljit Singh	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh trong thương mại		7340115	Marketing		
88	Hồ Đắc Quỳnh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
89	Hồ Điệp Thụy Vũ	Nữ		Thạc sĩ	Thiết kế thời trang		7210404	Thiết kế thời trang		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
90	Hồ Hải Văn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
91	Hồ Phương Nguyệt Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện		7340115	Marketing		
92	Hồ Sỹ Tuy Đức	Nam		Thạc sĩ	Kế toán và Quản trị thông tin		7340301	Kế toán		
93	Hồ Thị Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục chính trị	x				
94	Hồ Thụy Hương Thủy	Nữ		Đại học	Tin học quản lý		7210403	Thiết kế đồ họa		
95	Hồ Trung Thảo	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
96	Hoàng Lê Thiên Hương	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật ứng dụng		7210408	Nghệ thuật số		
97	Hoàng Thị Phan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
98	Hoàng Thị Thúy Phương	Nữ		Thạc sĩ	Phát triển dịch vụ du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
99	Hoàng Tô Thư Dung	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh cho những người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
100	Hoàng Văn Dương	Nam		Thạc sĩ	Quy hoạch và phát triển du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
101	Hồng Nguyễn Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		7210404	Thiết kế thời trang		
102	Huỳnh Cao Trung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
103	Huỳnh Minh Đức	Nam		Tiến sĩ	Khoa học công nghệ phát triển		7480103	Kỹ thuật phần mềm		
104	Huỳnh Nguyễn Thanh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực		
105	Huỳnh Thị Bích Vân	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
106	Huỳnh Thị Thu Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sỹ Quản trị Kinh Doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
107	Huỳnh Thị Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Văn chương (chuyên ngành Quảng cáo)		7340115	Marketing		
108	Huỳnh Thiện Quốc Việt	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực		
109	Huỳnh Văn Tài	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn anh		7220201	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
110	John Basihan Bayarong	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ/ ngôn ngữ thứ 2		7310640	Hoa Kỳ học		
111	Jorge Martinez	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế		
112	La Hoàng Lâm	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
113	La Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Công Nghệ Vật Liệu Dệt May		7210404	Thiết kế thời trang		
114	Lại Hà Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
115	Lâm Quốc Dũng	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý phát triển		7310401	Tâm lý học		
116	Lâm Thanh Phi Quỳnh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật (Hệ thống thông tin quản lý)		7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
117	Lâm Thị Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học về quản lý khách sạn, ngành Quản lý du lịch và khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn		
118	Lâm Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
119	Lê Anh Chung	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing		
120	Lê Âu Ngân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý các sự kiện quốc tế		7340412	Quản trị sự kiện		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
121	Lê Đào Thanh Bình An	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nước ngoài		7220201	Ngôn ngữ Anh		
122	Lê Đình Phong	Nam		Tiến sĩ	Tương tác Người-Máy tính và Nghiên cứu người máy		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
123	Lê Đức Hòa	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
124	Lê Duy Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Kế toán quản trị		7340301	Kế toán		
125	Lê Hồ Ngạn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7340122	Thương mại điện tử		
126	Lê Hoàng Khánh Vi	Nữ		Thạc sĩ	Wine tourism Innovation		7810201	Quản trị khách sạn		
127	Lê Hoàng Phương Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340412	Quản trị sự kiện		
128	Lê Hữu Châu	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác/ Quản trị kinh doanh		7310640	Hoa Kỳ học		
129	Lê Hữu Đức	Nam		Thạc sĩ	Kinh Tế phát triển		7340120	Kinh doanh quốc tế		
130	Lê Hữu Sơn	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x				
131	Lê Kim Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật		7210404	Thiết kế thời trang		
132	Lê Minh Lộc	Nam		Thạc sĩ	Chính sách công		7340101	Quản trị kinh doanh		
133	Lê Minh Phiếu	Nam		Tiến sĩ	Luật		7380108	Luật quốc tế		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
134	Lê Minh Phương	Nam		Thạc sĩ	Nghiên cứu quốc tế về thời gian nhàn rỗi và Du lịch		7340412	Quản trị sự kiện		
135	Lê Minh Thành	Nam		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ thương mại		7580108	Thiết kế nội thất		
136	Lê Mộng Diễm Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý Khách sạn và dịch vụ		7340412	Quản trị sự kiện		
137	Lê Ngọc Đức	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
138	Lê Nguyễn Minh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế quản trị khách sạn, khu nghỉ dưỡng và Spa		7810201	Quản trị khách sạn		
139	Lê Nguyễn Tường Vy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế biển		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
140	Lê Quyết Tâm	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế		
141	Lê Tấn Lộc	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
142	Lê Thành Đạt	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480103	Kỹ thuật phần mềm		
143	Lê Thành Huy	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
144	Lê Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học ứng dụng		7480103	Kỹ thuật phần mềm		
145	Lê Thị Bích Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340204	Bảo hiểm		
146	Lê Thị Cúc	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
147	Lê Thị Ngọc Tú_ 00904	Nữ		Tiến sĩ	Tiến sĩ ((Kinh tế phát triển))		7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
148	Lê Thị Như Thùy	Nữ		Đại học	Kinh doanh quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế		
149	Lê Thị Thiên Hương	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên		7480201	Công nghệ thông tin		
150	Lê Trần Hoàng Duy	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý trong hoạt động kinh doanh		7340115	Marketing		
151	Lê Trần Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị nhân sự		7340404	Quản trị nhân lực		
152	Lê Trọng Nhân	Nam		Thạc sĩ	Quản trị Công nghệ thông tin		7380107	Luật kinh tế		
153	Lê Vũ Phương Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật truyền thông đa phương tiện		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
154	Lê Xuân Giang	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210408	Nghệ thuật số		
155	Lộc Đức Huy	Nam		Thạc sĩ	Khoa học và kỹ thuật. Ngành Tin học (chuyên ngành mạng)		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
156	Lữ Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Học (Ngôn ngữ ứng dụng)		7220201	Ngôn ngữ Anh		
157	Lương Ngọc Trung Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế		
158	Lương Thị Thương	Nữ		Đại học	Quản trị khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn		
159	Lương Trí Quân	Nam		Thạc sĩ	Sáng tạo và phát triển trong thiết kế		7580108	Thiết kế nội thất		
160	Lý Lê Tường Minh	Nam		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện		7340115	Marketing		
161	Lý Quang Vinh	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7210403	Thiết kế đồ họa		
162	Lý Tú Như	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing		
163	Mai Kim Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Dịch vụ Du lịch-Khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn		
164	Mai Quyết Thắng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị Marketing và Truyền thông		7340412	Quản trị sự kiện		
165	Mai Thế Hùng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị nhân sự		7340404	Quản trị nhân lực		
166	Mai Thị Mỹ Hảo	Nữ		Đại học	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
167	Mai Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lýKế toán		7340204	Bảo hiểm		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
168	Mai Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực		
169	Marissa De Greef	Nữ		Thạc sĩ	BA in communicationMA in logistic managementTEFLIB (learning online)		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
170	Mauricio Barros Osaki	Nam		Thạc sĩ	Nghệ thuật (Master of Arts_ Film and Television)		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
171	Michael F. Fonda	Nam		Thạc sĩ	Nonproliferation and Terrorism Studies		7340101	Quản trị kinh doanh		
172	Mike Miller	Nam		Thạc sĩ	MA in Education with Merit		7340115	Marketing		
173	Mushfiqua Zabeen	Nam		Thạc sĩ	Kinh Tế phát triển		7340115	Marketing		
174	Nathalie Josette Janine Broun	Nữ		Thạc sĩ	Thời trang, hàng cao cấp và nghệ thuật sống		7210404	Thiết kế thời trang		
175	Nghiêm Tấn Phong	Nam		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng		7340204	Bảo hiểm		
176	Ngô Cao Hoài Linh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
177	Ngô Đình Ngọc Giao	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
178	Ngô Hùng Dũng	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7210403	Thiết kế đồ họa		
179	Ngô Hữu Hùng	Nam		Thạc sĩ	Tài chính Doanh nghiệp		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
180	Ngô Kim Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý công		7340120	Kinh doanh quốc tế		
181	Ngô Mạnh Duy	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340204	Bảo hiểm		
182	Ngô Thị Kỳ Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
183	Ngô Thị Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
184	Ngô Thị Thanh Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		7310613	Nhật Bản học		
185	Ngô Thị Việt Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh Tế phát triển		7340115	Marketing		
186	Ngô Tuyết Diễm Khánh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh-Quản lý dịch vụ		7340412	Quản trị sự kiện		
187	Ngô Viết Phương	Nam		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
188	Ngụy Thị Sao Chi	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và phát triển dịch vụ		7340122	Thương mại điện tử		
189	Nguyễn Bá Hùng	Nam		Thạc sĩ	Tài chính tính toán định lượng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
190	Nguyễn Bá Trung	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh vận tải thương mại		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
191	Nguyễn Bảo Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học		
192	Nguyễn Bảo Giang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		7340122	Thương mại điện tử		
193	Nguyễn Bảo Thanh Nghi	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học phát triển		7310613	Nhật Bản học		
194	Nguyễn Cẩm Tú	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
195	Nguyễn Chí Duy Khương	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học đối chiếu		7220201	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh
196	Nguyễn Dạ Thu_ 00084	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x				
197	Nguyễn Dạ Thu_ 02128	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế		
198	Nguyễn Đăng Khoa	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x				

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
199	Nguyễn Đình Cường	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trườn		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
200	Nguyễn Đình Đương	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
201	Nguyễn Đức Quyền	Nam		Tiến sĩ	Quản lý công		7340120	Kinh doanh quốc tế		
202	Nguyễn Đức Toàn	Nam		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác và thiết kế		7210403	Thiết kế đồ họa		
203	Nguyễn Đức Vinh	Nam		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác và thiết kế		7210403	Thiết kế đồ họa		
204	Nguyễn Dương Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Thiết kế Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa		
205	Nguyễn Duy Trường	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh (1)Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
206	Nguyễn Hải Kỳ Phong	Nam		Thạc sĩ	Mạng máy tính		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
207	Nguyễn Hải Ninh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý nguồn nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực		
208	Nguyễn Hải Vân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
209	Nguyễn Hoài Sanh	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x				

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
210	Nguyễn Hoài Tưởng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
211	Nguyễn Hoàng Giang	Nam		Tiến sĩ	Kinh Tế phát triển		7340204	Bảo hiểm		
212	Nguyễn Hoàng Long	Nam		Thạc sĩ	Luật tư pháp quốc tế		7380108	Luật quốc tế		
213	Nguyễn Hoàng Minh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
214	Nguyễn Hoàng Minh Hải	Nam		Thạc sĩ	Luật cộng đồng và Liên minh Châu Âu		7380108	Luật quốc tế		
215	Nguyễn Hoàng Thy	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Nhật		7310613	Nhật Bản học		
216	Nguyễn Hoàng Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Địa lí học ((Địa lí kinh tế- xã hội))		7310613	Nhật Bản học		
217	Nguyễn Hoàng Vũ	Nam		Thạc sĩ	Thiết kế Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa		
218	Nguyễn Hồng Ân	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học		
219	Nguyễn Hương Anh	Nữ		Thạc sĩ	Thời trang, hàng cao cấp và nghệ thuật sống		7210404	Thiết kế thời trang		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
220	Nguyễn Hữu Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
221	Nguyễn Hữu Phát	Nam		Thạc sĩ	Ngành Tin học, chuyên ngành Công nghệ phần mềm		7480103	Kỹ thuật phần mềm		
222	Nguyễn Hữu Tòng	Nam		Thạc sĩ	Thiết kế và ứng dụng trong mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa		
223	Nguyễn Hữu Vũ	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế và phát triển vùng		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
224	Nguyễn Huỳnh Hoài My	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
225	Nguyễn Lâm Quang Thoại	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
226	Nguyễn Lê Đông Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340122	Thương mại điện tử		
227	Nguyễn Lê Duy	Nam		Thạc sĩ	Quản trị Marketing quốc tế		7340115	Marketing		
228	Nguyễn Lê Na	Nữ		Đại học	Quản trị công nghệ truyền thông		7340115	Marketing		
229	Nguyễn Long	Nam		Thạc sĩ	Lý luận- Lịch sử Mỹ thuật		7210408	Nghệ thuật số		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
230	Nguyễn Ly Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanhCó chứng chỉ Quản trị Khách sạn-Nhà hàng (Vatel-Pháp)		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
231	Nguyễn Mạnh Cường	Nam		Thạc sĩ	Khoa học vận tải		7340122	Thương mại điện tử		
232	Nguyễn Minh Cao Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
233	Nguyễn Minh Phương	Nam		Thạc sĩ	Quy hoạch và phát triển du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
234	Nguyễn Minh Quang	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng CSVN		7380107	Luật kinh tế		
235	Nguyễn Minh Triết	Nam		Thạc sĩ	Khoa học tính toán bảo hiểm và tài chính		7340204	Bảo hiểm		
236	Nguyễn Mỹ Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
237	Nguyễn Ngọc Điện	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		7380108	Luật quốc tế		
238	Nguyễn Ngọc Huy	Nam		Tiến sĩ	Khoa học kinh tế		7810201	Quản trị khách sạn		
239	Nguyễn Ngọc Như Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống mạng		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
240	Nguyễn Ngọc Phương	Nữ		Thạc sĩ	Thiết kế và ứng dụng trong mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa		
241	Nguyễn Ngọc Phương Thành	Nữ		Thạc sĩ	Thiết kế và ứng dụng trong mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa		
242	Nguyễn Ngọc Thiên Nam	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói các ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh		
243	Nguyễn Ngọc Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học vận tải		7340122	Thương mại điện tử		
244	Nguyễn Ngọc Tú	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm		7480103	Kỹ thuật phần mềm		
245	Nguyễn Ngọc Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý (Quản lý và Tổ chức)		7340115	Marketing		
246	Nguyễn Ngọc Vũ	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn anh		7220201	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh
247	Nguyễn Nhật Thiếu Anh	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
248	Nguyễn Phú Cường	Nam		Thạc sĩ	Nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
249	Nguyễn Phúc Lam Thy	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế	8340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
250	Nguyễn Phước Thiện	Nam		Đại học	Hình họa		7210403	Thiết kế đồ họa		
251	Nguyễn Phượng Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý điện tử (E-management)		7480201	Công nghệ thông tin		
252	Nguyễn Phương Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch và giải trí		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
253	Nguyễn Phương Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học chuyên ngành Kinh tế-Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
254	Nguyễn Quang Tiến	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh
255	Nguyễn Quang Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế		
256	Nguyễn Quốc Sĩ	Nam		Thạc sĩ	Quản lý truyền thông và phương tiện truyền thông		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
257	Nguyễn Quốc Thanh	Nam		Thạc sĩ	Du lịch và giải trí		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
258	Nguyễn Tấn Cầm	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
259	Nguyễn Tấn Phát	Nam		Tiến sĩ	Luật thương mại		7380107	Luật kinh tế		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
260	Nguyễn Thanh Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh		
261	Nguyễn Thanh Nam	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Kỹ thuật công nghệ		7210403	Thiết kế đồ họa		
262	Nguyễn Thành Nam	Nam		Thạc sĩ	Quản lý nguồn nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực		
263	Nguyễn Thanh Phong	Nam		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp ((Tên luận án: Sự phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính từ những nhà máy xử lý rác thải))		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
264	Nguyễn Thanh Quang	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7210403	Thiết kế đồ họa		
265	Nguyễn Thanh Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
266	Nguyễn Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực		
267	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
268	Nguyễn Thị Anh Thương	Nữ		Thạc sĩ	Thiết kế hình ảnh trong đồ họa		7210403	Thiết kế đồ họa		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
269	Nguyễn Thị Bảo Khanh	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210408	Nghệ thuật số		
270	Nguyễn Thị Bê	Nữ		Thạc sĩ	Nội thất		7580108	Thiết kế nội thất		
271	Nguyễn Thị Cẩm Lệ	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
272	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7210403	Thiết kế đồ họa		
273	Nguyễn Thị Điệp_ 00502	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
274	Nguyễn Thị Điệp_ 01354	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật		7210408	Nghệ thuật số		
275	Nguyễn Thị Gia Hoàng	Nữ		Thạc sĩ	Tư vấn và hướng dẫn		7310401	Tâm lý học		
276	Nguyễn Thị Hạnh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế, tài chính, ngân hàng		7340301	Kế toán		
277	Nguyễn Thị Họa Mi	Nữ		Thạc sĩ	Truyền thông trong kinh doanh		7340115	Marketing		
278	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
279	Nguyễn Thị Hồng Liên	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa Anh Mỹ		7310640	Hoa Kỳ học		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
280	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học đối chiếu		7220201	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh
281	Nguyễn Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
282	Nguyễn Thị Huỳnh Liên	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
283	Nguyễn Thị Kiều Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh xuất nhập khẩu		7340120	Kinh doanh quốc tế		
284	Nguyễn Thị Kim	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính bất động sản		7340301	Kế toán		
285	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340120	Kinh doanh quốc tế		
286	Nguyễn Thị Lan Trúc	Nữ		Đại học	Thiết kế đồ họa/ Quản trị kinh doanh		7210403	Thiết kế đồ họa		
287	Nguyễn Thị Loan	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý họcThần học		7310401	Tâm lý học		
288	Nguyễn Thị Mỹ Cầm	Nữ		Thạc sĩ	Thiết kế Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa		
289	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Tiến sĩ Luật hôn nhân và gia đình;Thạc sĩ Luật Kinh tế- Quản lý		7380107	Luật kinh tế		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
290	Nguyễn Thị Mỹ Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính trong kinh doanh Khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn		
291	Nguyễn Thị Như Thuận	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Marketing quốc tế		7340115	Marketing		
292	Nguyễn Thị Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật dựng hình		7580108	Thiết kế nội thất		
293	Nguyễn Thị Phương Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340115	Marketing	8340101	Quản trị kinh doanh
294	Nguyễn Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin (Khoa học máy tính)		7480201	Công nghệ thông tin		
295	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh dịch vụ		7340412	Quản trị sự kiện		
296	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực		
297	Nguyễn Thị Thanh Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
298	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Văn hóa họcTên luận án: Văn hóa giáo dục của trường phổ thông quốc tế tại thành phố Hồ Chí Minh		7210404	Thiết kế thời trang		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
299	Nguyễn Thị Thanh Nguyên	Nữ		Đại học	Kinh tế du lịch/ y sĩ khoa nội		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
300	Nguyễn Thị Thanh Phương	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
301	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
302	Nguyễn Thị Thanh Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật (Hệ thống thông tin quản lý)		7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
303	Nguyễn Thị Thanh Thế	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh		
304	Nguyễn Thị Thu Dự	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7210403	Thiết kế đồ họa		
305	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Business & Marketing Management		7340101	Quản trị kinh doanh		
306	Nguyễn Thị Thương Thương	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		7210408	Nghệ thuật số		
307	Nguyễn Thị Thúy Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quy hoạch phát triển dịch vụ		7580108	Thiết kế nội thất		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
308	Nguyễn Thị Thùy Nhiên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Marketing quốc tế		7340115	Marketing		
309	Nguyễn Thị Tịnh	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn (lý luận ngôn ngữ)	x				
310	Nguyễn Thị Tôn Nữ Phượng Linh	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử văn hóa Anh Mỹ		7310640	Hoa Kỳ học		
311	Nguyễn Thị Trúc Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tài nguyên môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
312	Nguyễn Thị Trung Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế		
313	Nguyễn Thị Từ Huy	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử phát triển và văn hóa truyền thông		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
314	Nguyễn Thị Tuyết Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
315	Nguyễn Thị Vân	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
316	Nguyễn Thị Việt Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh Quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế		
317	Nguyễn Thị Yến Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế		
318	Nguyễn Thiên Trường	Nam		Thạc sĩ	Tourism, Hospitality Management		7810201	Quản trị khách sạn		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
319	Nguyễn Thu Hương	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa Anh Mỹ		7310640	Hoa Kỳ học		
320	Nguyễn Thùy Giang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh (Kinh doanh quốc tế)		7340120	Kinh doanh quốc tế		
321	Nguyễn Thùy Truyên	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh thương mại		7340120	Kinh doanh quốc tế		
322	Nguyễn Thụy Việt Anh	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Toán		7210403	Thiết kế đồ họa		
323	Nguyễn Tiến Lập	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục	x				
324	Nguyễn Tiến Phát	Nam		Thạc sĩ	English Literatures & Cultures		7220201	Ngôn ngữ Anh		
325	Nguyễn Trần Bảo Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học và Quản trị Kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế		
326	Nguyễn Trần Kiều Vân	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sỹ khoa học (chuyên ngành Kinh Doanh Quốc Tế)		7340115	Marketing		
327	Nguyễn Tường Minh	Nam		Thạc sĩ	Tài chính & ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
328	Nguyễn Văn Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
329	Nguyễn Văn Chương	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		7310613	Nhật Bản học		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
330	Nguyễn Văn Khánh	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và nghệ thuật sân khấu		7210408	Nghệ thuật số		
331	Nguyễn Văn Nam	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340101	Quản trị kinh doanh		
332	Nguyễn Văn Pháp	Nam		Thạc sĩ	Chính trị học và Giáo dục thực hành		7210404	Thiết kế thời trang		
333	Nguyễn Văn Sơn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
334	Nguyễn Văn Thanh	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ QTKD & Thạc sĩ Quản lý GD		7340101	Quản trị kinh doanh		
335	Nguyễn Văn Thảo	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
336	Nguyễn Văn Thuận	Nam		Thạc sĩ	Công tác xã hội	x				
337	Nguyễn Văn Vĩnh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
338	Nguyễn Việt Anh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
339	Nguyễn Viết Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm		7480103	Kỹ thuật phần mềm		
340	Nguyễn Vũ Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế Quản trị		7340115	Marketing		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
341	Nguyễn Vy Quỳnh	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
342	Nguyễn Xuân Quỳnh Như	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật ((Công nghệ môi trường))		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
343	Nguyễn Yến Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
344	Nhan Thanh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa trong thiết kế tạo mẫu		7210404	Thiết kế thời trang		
345	Phạm Hồng Thanh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật (khoa học máy tính)		7580108	Thiết kế nội thất		
346	Phạm Hữu Bình	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
347	Phạm Hữu Thành	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế biển		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
348	Phạm Lệ Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế		
349	Phạm Lê Tường Vy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học và Quản trị Kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế		
350	Phạm Minh Luân	Nam		Thạc sĩ	Luật thương mại quốc tế		7380107	Luật kinh tế		
351	Phạm Nghi	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
352	Phạm Ngọc Ánh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên		7480201	Công nghệ thông tin		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
353	Phạm Ngọc Châu	Nam		Thạc sĩ	Truyền thông/ Giảng dạy tiếng Anh cho người không phải bản xứ		7220201	Ngôn ngữ Anh		
354	Phạm Nguyễn Thanh Thảo	Nữ		Đại học	Toán - Tin học		7340301	Kế toán		
355	Phạm Nhật Bảo Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh-Tài chính		7340204	Bảo hiểm		
356	Phạm Nữ Ngọc Hân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
357	Phạm Phước Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
358	Phạm Thái Kỳ Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Công nghệ thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
359	Phạm Thị Bích Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học chính trị		7380108	Luật quốc tế		
360	Phạm Thị Hồng Ngọc	Nữ		Đại học	Quản trị dịch vụ thương mại		7810201	Quản trị khách sạn		
361	Phạm Thị Kim Ngôn	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế		
362	Phạm Thị Mộng Linh	Nữ		Thạc sĩ	Vẽ thiết kế máyCông nghệ thông tin		7210403	Thiết kế đồ họa		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
363	Phạm Thị Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
364	Phạm Thị Ngọc Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Thiết kế thời trang		7210404	Thiết kế thời trang		
365	Phạm Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
366	Phạm Thị Thanh Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
367	Phạm Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Marketing		7340115	Marketing		
368	Phạm Thị Thủy Tiên_ 02386	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học		
369	Phạm Thị Xuân Thơ	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7310613	Nhật Bản học		
370	Phạm Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Đạo diễn phim tài liệu		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
371	Phạm Thuyên	Nam		Đại học	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
372	Phạm Tường Linh	Nữ		Thạc sĩ	Marketing		7340115	Marketing		
373	Phạm Văn Minh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
374	Phạm Văn Tất	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học/ Khoa học tự nhiên		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
375	Phạm Việt Anh	Nữ		Tiến sĩ	Luật		7380107	Luật kinh tế		
376	Phạm Vũ Trâm Anh	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch và giải trí		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
377	Phạm Xuân Thành	Nam		Thạc sĩ	Luật họcQuản trị kinh doanh		7380108	Luật quốc tế		
378	Phan Đặng Hoàng Khuất Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật (Fine Arts)		7210403	Thiết kế đồ họa		
379	Phan Đình Thế Huân	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
380	Phan Hồng Quân	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa		
381	Phan Hồng Trung	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ truyền thông		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
382	Phan Minh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing		
383	Phan Thành Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		7210403	Thiết kế đồ họa		
384	Phan Thị Đông Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật lãnh đạo		7340120	Kinh doanh quốc tế		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
385	Phan Thị Duyên	Nữ		Đại học	Luật thương mại		7340120	Kinh doanh quốc tế		
386	Phan Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7340120	Kinh doanh quốc tế		
387	Phan Thị Kiều My	Nữ		Đại học	Vẽ thiết kế máyCông nghệ thông tin		7210403	Thiết kế đồ họa		
388	Phan Thị Thanh Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm		7480103	Kỹ thuật phần mềm		
389	Phan Thị Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý thương mại và phát triển		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
390	Phan Văn Giang	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế		
391	Phan Võ Minh Thắng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
392	Phan Vũ Linh	Nam		Đại học	Hội hoạ		7210403	Thiết kế đồ họa		
393	Phùng Thái Minh Trang	Nữ		Tiến sĩ	Kinh doanh (hệ nghiên cứu tài chính)		7340301	Kế toán		
394	Phùng Thế Vinh	Nam		Thạc sĩ	Kinh Doanh & Quản Lý		7340412	Quản trị sự kiện		
395	Quách Thị Vân Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
396	Quách Thu Nguyệt	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử	x				
397	Quản Phương Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Đạo diễn phim điện ảnh và truyền hình		7210404	Thiết kế thời trang		
398	Richard Alan Streitmatter	Nam		Đại học	Mỹ thuật (Fine Arts)		7210403	Thiết kế đồ họa		
399	Robin Wilberforce Lock	Nam		Tiến sĩ	Tiến sĩ khoa học		7810201	Quản trị khách sạn		
400	Thiều Thị Trà Mi	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing		
401	Timothy Kirk Nelson	Nam		Thạc sĩ	Education in STEM leadership		7340115	Marketing		
402	Tô Minh Thanh	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học/ Ngữ văn		7220201	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh
403	Tô Ngọc Hoàng Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm		7480103	Kỹ thuật phần mềm		
404	Tô Thị Anh Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7210404	Thiết kế thời trang		
405	Tô Thị Thanh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Cung ứng dịch vụ kinh tế		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
406	Tô Thị Tú Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế Quản trị		7340115	Marketing		
407	Trần Ánh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
408	Trần Anh Vĩnh Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Tài chính Doanh nghiệp		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
409	Trần Anh Vũ	Nam		Thạc sĩ	Tham vấn tâm lý		7310401	Tâm lý học		
410	Trần Cẩm Dung	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh		
411	Trần Đức Hòa	Nam		Thạc sĩ	Hình học và Topo		7210403	Thiết kế đồ họa		
412	Trần Đức Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa		
413	Trần Duy Nghiêm Luật	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực		
414	Trần Hà Mai Ly	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học xã hội (Môn chính Nghiên cứu du lịch)		7810201	Quản trị khách sạn		
415	Trần Hải Bình	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật		7210408	Nghệ thuật số		
416	Trần Huỳnh Thảo Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
417	Trần Khắc Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Thông tin và kỹ thuật máy tính		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
418	Trần Linh Đăng	Nam		Thạc sĩ	Kế toán quản trị		7340301	Kế toán		
419	Trần Minh Nhớ	Nam		Thạc sĩ	Tourism, Hospitality Management		7810201	Quản trị khách sạn		
420	Trần Minh Nhựt	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa		
421	Trần Nam Quốc	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
422	Trần Ngọc Dung	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác		7220201	Ngôn ngữ Anh		
423	Trần Ngọc Hân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ và khách sạn quốc tế		7810201	Quản trị khách sạn		
424	Trần Ngọc Nhã Trân	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380108	Luật quốc tế		
425	Trần Ngọc Quỳnh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
426	Trần Ngọc Tiến_ 02083	Nam		Tiến sĩ	Châu Á- Thái Bình Dương		7310613	Nhật Bản học		
427	Trần Ngọc Tiến_ 02864	Nam		Thạc sĩ	Tài chính và Ngân hàng quốc tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
428	Trần Nguyễn Thị Mai Sương	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
429	Trần Phước Đại	Nam		Tiến sĩ	Luật		7380107	Luật kinh tế		
430	Trần Quang Hải	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế		
431	Trần Quỳnh Như	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
432	Trần Thái Hòa	Nam		Thạc sĩ	Đồ họa (Nghệ thuật-Mỹ thuật công nghiệp)		7210403	Thiết kế đồ họa		
433	Trần Thị Anh	Nữ		Đại học	Việt Nam học		7810201	Quản trị khách sạn		
434	Trần Thị Cẩm Tú	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế		
435	Trần Thị Diệu Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Thiết kế hình ảnh và âm thanh số		7210403	Thiết kế đồ họa		
436	Trần Thị Hoa Thương	Nữ		Thạc sĩ	Đồ họa (Nghệ thuật-Mỹ thuật công nghiệp)		7210403	Thiết kế đồ họa		
437	Trần Thị Hoàng Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán tài chính		7340204	Bảo hiểm		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
438	Trần Thị Hoàng Vi	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng		7340204	Bảo hiểm		
439	Trần Thị Mai_ 00555	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing		
440	Trần Thị Mai_ 02400	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340120	Kinh doanh quốc tế		
441	Trần Thị Minh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực		
442	Trần Thị Minh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
443	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Nghệ thuật truyền thông		7340115	Marketing		
444	Trần Thị Mỹ Liên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
445	Trần Thị Mỹ Quyên	Nữ		Đại học	Tiếng Pháp		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
446	Trần Thị Ngọc Oanh	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
447	Trần Thị Nhật Trâm	Nữ		Đại học	Đồ họa (Nghệ thuật-Mỹ thuật công nghiệp)		7210403	Thiết kế đồ họa		
448	Trần Thị Thanh Thương	Nữ		Thạc sĩ	Xây dựng và phát triển thương hiệu		7210403	Thiết kế đồ họa		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
449	Trần Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Marketing quốc tế		7340115	Marketing		
450	Trần Thị Trúc Lan	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
451	Trần Thị Trường Thi	Nữ		Thạc sĩ	Thiết kế hình ảnh và âm thanh số		7210403	Thiết kế đồ họa		
452	Trần Thị Tường Vi	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị chiến lược du lịch/ Quản trị kinh doanh		7810201	Quản trị khách sạn		
453	Trần Thị Út	Nữ		Tiến sĩ	Phát triển nông thôn (Tổ chức và quản lý)		7340404	Quản trị nhân lực	8340101	Quản trị kinh doanh
454	Trần Văn Dương	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu		7310640	Hoa Kỳ học		
455	Trần Văn Long	Nam		Đại học	Marketing		7340115	Marketing		
456	Trần Việt Vương	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh -Khách sạn và du lịch quốc tế		7810201	Quản trị khách sạn		
457	Trang Hồng Sơn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý hệ thống thông tin (E-mamagement)		7340404	Quản trị nhân lực		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
458	Trang Nguyễn Trung Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Media& Communication Management		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
459	Trì Hoàng Đăng	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh		
460	Trịnh Bình Thanh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện		7340115	Marketing		
461	Trịnh Đình Lê Minh	Nam		Thạc sĩ	Nghệ thuật truyền thông đại chúng		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông		
462	Trịnh Quang Vinh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
463	Trịnh Thị Bích Xuyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
464	Trịnh Thu Nga	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh (Ngân hàng và tài chính)		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
465	Trương Hoàng Nhựt	Nam		Thạc sĩ	Marketing		7340115	Marketing		
466	Trương Kiều Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Nhật		7310613	Nhật Bản học		
467	Trương Lê Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Quy hoạch đô thị		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
468	Trương Phan Hoàng Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý phát triển		7310401	Tâm lý học		
469	Trương Quang Cẩm	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing		
470	Trương Quang Vinh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing		
471	Trương Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
472	Trương Thị Hồng Minh	Nữ		Tiến sĩ	Địa lý du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
473	Trương Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
474	Từ Minh Trị	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế và Quản lý công cộng		7340404	Quản trị nhân lực		
475	Từ Phú Đức	Nam		Thạc sĩ	Thiết kế và phát triển đô thị		7580108	Thiết kế nội thất		
476	Văn Tấn Văn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7210403	Thiết kế đồ họa		
477	Võ Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Hiệu ứng kỹ thuật số		7210408	Nghệ thuật số		
478	Võ Đăng Tường	Nam		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn		
479	Võ Đình Thuật	Nam		Đại học	Quản trị kinh doanh		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
480	Võ Duy Tùng	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế biển		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
481	Võ Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Tourism, Hospitality Management		7810201	Quản trị khách sạn		
482	Võ Minh Nhã	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7380107	Luật kinh tế		
483	Võ Thị Bích Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340120	Kinh doanh quốc tế		
484	Võ Thị Kiều Loan	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói các ngôn ngữ khác		7310640	Hoa Kỳ học		
485	Võ Thị Minh Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Marketing		7340115	Marketing		
486	Võ Thị Nga	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
487	Võ Thị Ngọc Thuận	Nữ		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		7210403	Thiết kế đồ họa		
488	Võ Thị Ngọc Thúy	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học quản lý		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
489	Võ Thị Ngọc Trân	Nữ		Thạc sĩ	Luật Tư pháp và Khoa học hình sự		7380108	Luật quốc tế		
490	Võ Thị Tâm Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ Pháp văn		7810201	Quản trị khách sạn		
491	Võ Thị Thu Hà_ 00034	Nữ		Thạc sĩ	Đồ họa truyền thông phát triển		7210403	Thiết kế đồ họa		

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Đại học		Thạc sĩ	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
492	Võ Thị Thu Hà_ 00855	Nữ		Đại học	Kỹ thuật nữ công		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống		
493	Võ Thiết Thạch	Nam		Thạc sĩ	Marketing		7340115	Marketing		
494	Võ Thụy Nhật Minh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh (Quản trị du lịch và nhà hàng khách sạn)		7810201	Quản trị khách sạn		
495	Vòng Chánh Kiếu	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
496	Vũ Đình Khôi	Nam		Thạc sĩ	Marketing		7340115	Marketing		
497	Vũ Đức Quang	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh		
498	Vũ Hữu Trí Đăng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
499	Vũ Thế Dương	Nam		Thạc sĩ	Thiết kế và xây dựng hình ảnh		7210403	Thiết kế đồ họa		
500	Vũ Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý khách sạn, khu nghỉ mát và nghỉ dưỡng		7810201	Quản trị khách sạn		
501	Vũ Thị Phương Anh	Nữ		Tiến sĩ	Đo lường và đánh giá thương mại		7340120	Kinh doanh quốc tế		

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học.

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Alicia Lumila Frugal	Nữ		Thạc sĩ	Master of arts in education		7220201	Ngôn ngữ Anh
2	ANDRIES FREDERICK DREYER	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
3	Armin Bruno Wilhelm Kuhr	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học, Tâm thần học		7310401	Tâm lý học
4	Biện Hùng Vỹ	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
5	Bùi Đình Thiện	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh Doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế
6	Bùi Duy Thành	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế vận tải biển		7340120	Kinh doanh quốc tế
7	Bùi Hồng Quân	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310613	Nhật Bản học
8	Bùi Thị Hằng Nga	Nữ		Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
9	Bùi Thị Yến Lan	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7340115	Marketing
10	Bùi Thu Hiền	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
11	Bùi Văn Mạnh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		7210404	Thiết kế thời trang
12	Cao Đăng Khoa	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7340120	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
13	Cao Thành Tấn	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn GDCT		7210404	Thiết kế thời trang
14	Cao Thị Hồng Phượng	Nữ		Thạc sĩ	QTKD, giảng dạy tiếng anh (TESOL)		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
15	Cao Vũ Linh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học		7210404	Thiết kế thời trang
16	Châu Thục Quyên	Nữ		Thạc sĩ	LL và PP dạy học Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
17	Chiro Crisley Cavan Suarez	Nam		Đại học	Secondary education		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
18	Chou Chengban Phukan	Nam		Đại học	Fashion Design and Apparel Design		7210404	Thiết kế thời trang
19	Cù Ngọc Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn
20	Đặng Tiến Vương	Nam		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn
21	Danh Xuong Van	Nam		Đại học	Electrical Engineering		7480103	Kỹ thuật phần mềm

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
22	Darren Leslie Crowhurst	Nam		Đại học	- Insurance Foundation certificate- TEFL International Tesol certification- Tesol certificate- Certificate in Insurance		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
23	Đinh Hồng Phúc	Nam		Thạc sĩ	Triết học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
24	Đinh Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7340120	Kinh doanh quốc tế
25	Đinh Thị Thanh Trúc	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật		7210408	Nghệ thuật số
26	Đinh Văn Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Quản trị chất lượng		7210404	Thiết kế thời trang
27	Đỗ Đình Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	KTCT		7380108	Luật quốc tế
28	Đỗ Hồng Quân	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học		7310613	Nhật Bản học
29	Đỗ Thị Hiện	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	x		
30	Đỗ Vũ Đăng Khoa	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao		7210404	Thiết kế thời trang
31	Đoàn Nguyễn Thúy Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
32	Đoàn Thị Diễm Chinh	Nữ		Thạc sĩ	Anh vănMaster of Education		7310640	Hoa Kỳ học

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
33	Đoàn Tường Như Ý	Nữ		Thạc sĩ	QTKD		7340115	Marketing
34	Du Quế Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Châu Á học		7810201	Quản trị khách sạn
35	Dương Trần Minh Đoàn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
36	Dương Trí Thanh	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh cho những người nói ngôn ngữ khác, Úc		7220201	Ngôn ngữ Anh
37	Edenecio Patunog Llano	Nam		Đại học	Nursing		7810201	Quản trị khách sạn
38	Gulmatico Jonald Rey Zamora	Nam		Đại học	Political Science		7220201	Ngôn ngữ Anh
39	Hà Thị Thanh Tùng	Nữ		Đại học	Mỹ thuật công nghiệp		7210408	Nghệ thuật số
40	Hàng Vĩ Cẩm	Nam		Đại học	Tài chính ngân hàng		7340115	Marketing
41	Hồ Trung Chánh	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm và Ngôn Ngữ Pháp		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
42	Hoàng Thị Khánh Uyên	Nữ		Đại học	Công nghệ thông tin		7340120	Kinh doanh quốc tế
43	Hoàng Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng
44	Hoàng Thị Phương Chi	Nữ		Tiến sĩ	Triết học		7810201	Quản trị khách sạn

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
45	Hoàng Trần Sơn Hải	Nam		Đại học	Game Art		7210403	Thiết kế đồ họa
46	Huỳnh Cao Yến Phương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480103	Kỹ thuật phần mềm
47	Huỳnh Công Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Văn hóa học		7810201	Quản trị khách sạn
48	Huỳnh Hữu Hội	Nam		Đại học	Quản trị Khách sạn		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
49	Huỳnh Kim Long	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh & Quản lý		7340404	Quản trị nhân lực
50	Huỳnh Ngọc Bích	Nam		Thạc sĩ	Triết học		7340301	Kế toán
51	Huỳnh Thanh Điền	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340101	Quản trị kinh doanh
52	Huỳnh Thanh Thi	Nam		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
53	Huỳnh Thị Hoàng Điệp	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
54	JEREMY VALENTIN GAILLARD	Nam		Thạc sĩ	Thiết kế thời trang		7210404	Thiết kế thời trang
55	Jordan Paul M.	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480103	Kỹ thuật phần mềm

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
56	Khưu Mỹ Lệ	Nữ		Tiến sĩ	Công nghiệp dược phẩm và bào chế		7340101	Quản trị kinh doanh
57	La Như Lân	Nam		Đại học	Hội họa		7210408	Nghệ thuật số
58	Lâm Yến Như	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ Thuật tạo hình		7210403	Thiết kế đồ họa
59	Lê Hoài Ân	Nam		Thạc sĩ	Business Management in Banking & Finance		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
60	Lê Huệ Thông	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
61	Lê Hữu Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Quản trị truyền thông		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
62	Lê Kim Hòa	Nữ		Thạc sĩ	LL và PP dạy học Tiếng Anh		7310640	Hoa Kỳ học
63	Lê Nguyễn Bình Minh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn
64	Lê Phương Bình	Nữ		Thạc sĩ	Lưu trữ và quản trị văn phòng		7210408	Nghệ thuật số
65	Lê Thái Hùng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		7210404	Thiết kế thời trang
66	Lê Thanh Sang	Nam		Thạc sĩ	TESOL		7220201	Ngôn ngữ Anh
67	Lê Thanh Tiệp	Nam		Tiến sĩ	Quản Trị KD		7380108	Luật quốc tế
68	Lê Thanh Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế
69	Lê Thị Anh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Digital Marketing		7340115	Marketing

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
70	Lê Thị Minh Long	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7380107	Luật kinh tế
71	Lê Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học		7810201	Quản trị khách sạn
72	Lê Thị Ngọc Tú- 2121	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân sự		7210404	Thiết kế thời trang
73	Lê Thị Phượng Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
74	Lê Thị Thanh Mai- 2053	Nữ		Thạc sĩ	LL và PP dạy học Tiếng Anh		7480201	Công nghệ thông tin
75	Lê Văn Công	Nam		Tiến sĩ	Quản trị khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn
76	Lê Vĩnh Đài	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x		
77	Lữ Cẩm Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
78	Lương Ngọc Linh	Nam		Đại học	Đồ họa truyện tranh		7210403	Thiết kế đồ họa
79	Lương Văn Minh	Nam		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7340101	Quản trị kinh doanh
80	Lưu Trần Nhật Hưng	Nam		Đại học	Kiến trúc		7580108	Thiết kế nội thất
81	Lý Liệt Thanh	Nam		Đại học	Biên dịchQuản trị KSNH		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
82	Lý Quốc Phú	Nam		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ ứng dụng		7340204	Bảo hiểm

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
83	Mai Thị Kiều Dung	Nam		Đại học	Sư phạm Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa
84	Mai Tuấn Cường	Nam		Đại học	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
85	Manuel Angagan Inahid	Nam		Đại học	Secondary Education, English Major		7220201	Ngôn ngữ Anh
86	Michael Noah Kurtz	Nam		Thạc sĩ	Education		7220201	Ngôn ngữ Anh
87	Ngô Quang Trí	Nam		Thạc sĩ	Đạo diễn		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
88	Ngô Thanh Hồng	Nữ		Thạc sĩ	LL và PP dạy học Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
89	Ngô Tiến Hùng	Nam		Đại học	Đạo diễn điện ảnh truyền hình		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
90	Ngô Văn Bình	Nam		Thạc sĩ	Marketing		7340115	Marketing
91	Nguyễn Châu Hồng Liên	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm AnhMaster of teaching English to speakers of other language.		7810201	Quản trị khách sạn
92	Nguyễn Chí Thành	Nam		Thạc sĩ	LL và PP dạy học Tiếng Anh		7480201	Công nghệ thông tin
93	Nguyễn Đức Bình	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
94	Nguyễn Đức Chí	Nam		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
95	Nguyễn Đức Như Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Trị liệu tâm lý bằng nghệ thuật		7310401	Tâm lý học
96	Nguyễn Đức Trụ	Nam		Thạc sĩ	Marketing		7340115	Marketing
97	Nguyễn Duy Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản trị công nghệ truyền thông		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
98	Nguyễn Gia Ninh	Nam		Tiến sĩ	QTKD		7210404	Thiết kế thời trang
99	Nguyễn Hoàng Chiêu Anh	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
100	Nguyễn Hoàng Hiếu	Nam		Đại học	Tiếng Nhật		7810201	Quản trị khách sạn
101	Nguyễn Hoàng Nhơn	Nam		Đại học	Kỹ thuật in		7210403	Thiết kế đồ họa
102	Nguyễn Hoàng Phước Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
103	Nguyễn Hồng Trâm Anh	Nữ		Đại học	Quản trị du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
104	Nguyễn Hồng Uyên	Nữ		Thạc sĩ	MarketingTruyền thông		7340412	Quản trị sự kiện

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
105	Nguyễn Hữu Minh Trí	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		7380108	Luật quốc tế
106	Nguyễn Hữu Trí	Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc		7580108	Thiết kế nội thất
107	Nguyễn Khắc Trí	Nam		Thạc sĩ	Phương pháp lý luận giảng dạy Tiếng Anh (Tesol)		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
108	Nguyễn Kim Thuận	Nam		Thạc sĩ	Công nghiệp Dược - Bào Chế		7340101	Quản trị kinh doanh
109	Nguyễn Mạnh Cường- TG	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7810201	Quản trị khách sạn
110	Nguyễn Minh Châu	Nam		Thạc sĩ	Master of Arts		7340204	Bảo hiểm
111	Nguyễn Minh Đức	Nam		Đại học	Sư phạm tiếng Pháp		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
112	Nguyễn Minh Hưng	Nam		Thạc sĩ	Nghiên Cứu văn hóa quốc tế		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
113	Nguyễn Minh Thành	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học giáo dục và phát triển		7310401	Tâm lý học
114	Nguyễn Mỹ Ngọc Chân	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
115	Nguyễn Nam Phương	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7210403	Thiết kế đồ họa

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
116	Nguyễn Ngọc Minh	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý - giáo dục		7310401	Tâm lý học
117	Nguyễn Nhật Huy Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
118	Nguyễn Phạm Duy Anh	Nam		Tiến sĩ	Sư phạm Giáo dục		7220201	Ngôn ngữ Anh
119	Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Nữ		Thạc sĩ	QTKD (ứng dụng)		7210404	Thiết kế thời trang
120	Nguyễn Quốc Duy	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
121	Nguyễn Tấn Phát Anh	Nam		Đại học	Hội họa		7210403	Thiết kế đồ họa
122	Nguyễn Tấn Phát- TG	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		7380107	Luật kinh tế
123	Nguyễn Thanh Danh	Nam		Đại học	Nội chung, Bác sĩ y khoa		7340101	Quản trị kinh doanh
124	Nguyễn Thanh Đạt	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
125	Nguyễn Thanh Lâm	Nam		Thạc sĩ	QTKD		7340120	Kinh doanh quốc tế
126	Nguyễn Thế Khang	Nam		Thạc sĩ	Quản Trị Kinh Doanh		7340120	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
127	Nguyễn Thị Bạch Yến	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật in		7210403	Thiết kế đồ họa
128	Nguyễn Thị Châu Anh	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu		7220201	Ngôn ngữ Anh
129	Nguyễn Thị Hiền Linh	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử		7810201	Quản trị khách sạn
130	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm AnhLL và PP dạy học Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
131	Nguyễn Thị Huệ- 2101	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm AnhTiếng Anh		7310640	Hoa Kỳ học
132	Nguyễn Thị Hương Nhài	Nữ		Thạc sĩ	QTKD		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
133	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
134	Nguyễn Thị Lâm Nghi	Nữ		Thạc sĩ	Luật thương mại quốc tế và Sở hữu trí tuệ)		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
135	Nguyễn Thị Lê Kha	Nữ		Đại học	Huấn luyện thể thao		7210404	Thiết kế thời trang
136	Nguyễn Thị Mai Ka	Nữ		Đại học	Nhà sản xuất phim điện ảnh		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
137	Nguyễn Thị Minh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	LL và PP dạy học Tiếng Anh		7340204	Bảo hiểm

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
138	Nguyễn Thị Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục		7340101	Quản trị kinh doanh
139	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		7810201	Quản trị khách sạn
140	Nguyễn Thị Mỹ Trang-TG	Nữ		Đại học	Tiếng Trung		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
141	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
142	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ		Thạc sĩ	Bioprocess technology		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
143	Nguyễn Thị Thanh Thanh-TG	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340412	Quản trị sự kiện
144	Nguyễn Thị Thu Huyền-2802	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng
145	Nguyễn Thị Thu Trang-2821	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa
146	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nước ngoài		7220201	Ngôn ngữ Anh
147	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
148	Nguyễn Thị Trà Mi	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		7340120	Kinh doanh quốc tế
149	Nguyễn Thị Trần Lộc	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
150	Nguyễn Thị Vân Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
151	Nguyễn Thức Thành Tín	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480103	Kỹ thuật phần mềm
152	Nguyễn Tri Thức	Nam		Đại học	Hậu kỳ		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
153	Nguyễn Trọng Phước	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7340404	Quản trị nhân lực
154	Nguyễn Tuấn Thanh	Nam		Đại học	Quản trị Khách sạn & nhà hàng		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
155	Nguyễn Vĩnh Nam	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
156	Nguyễn Võ Đăng Thúy	Nữ		Đại học	Luật học		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
157	Ong Seow Choong	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480103	Kỹ thuật phần mềm
158	Phạm Hữu Thanh Nhã	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		7340120	Kinh doanh quốc tế
159	Phạm Nguyễn Minh Trí	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
160	Phạm Quang Duy	Nam		Tiến sĩ	Thiết kế môi trường nội thất		7580108	Thiết kế nội thất
161	Phạm Tấn Nhật	Nam		Tiến sĩ	QTKD		7210408	Nghệ thuật số
162	Phạm Thành Anh	Nam		Thạc sĩ	QTKD		7810201	Quản trị khách sạn
163	Phạm Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7810201	Quản trị khách sạn
164	Phạm Thị Hoàng Liên	Nữ		Đại học	Khách sạn nhà hàng		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
165	Phạm Thị Thu Hà- 2806	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu phát triển		7310401	Tâm lý học
166	Phạm Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		7340201	Tài chính - Ngân hàng
167	Phạm Tiến Dũng- 2809	Nam		Thạc sĩ	Tham vấn Tâm lý		7310401	Tâm lý học
168	Phan Hùng Phước	Nam		Đại học	TKĐH Nhiếp ảnh		7210403	Thiết kế đồ họa
169	Phan Ngọc Thanh Trà	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý lâm sàng và Y khoa		7310401	Tâm lý học
170	Phan Nguyên Vĩnh	Nam		Thạc sĩ	Điện ảnh- Truyền hình		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
171	Phan Thế Đồng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
172	Phan Trọng Khôi	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
173	Phù Khải Hùng	Nam		Thạc sĩ	Nhân học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
174	Phú Ngọc Võ	Nam		Đại học	Finance		7810201	Quản trị khách sạn
175	Sheryll Joan Suson Solano	Nữ		Đại học	Bachelor of Arts		7810201	Quản trị khách sạn
176	Singh Parvinder	Nam		Thạc sĩ	CommerceBusinessFinance		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
177	Tôn Đạt Vinh	Nam		Đại học	Quản trị du lịch KSNH Quốc tế		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
178	Trà Anh Duy	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
179	Tracy Khristiansen Dizon Imperial	Nữ		Đại học	Nursing		7810201	Quản trị khách sạn
180	Trần Đình Nam	Nam		Thạc sĩ	Sinh thái học		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
181	Trần Đức	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
182	Trần Hà Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học		7340115	Marketing
183	Trần Hiệp Thuận	Nam		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
184	Trần Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn		7340301	Kế toán

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
185	Trần Phi Phông	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học		7210404	Thiết kế thời trang
186	Trần Quang Tuyến	Nam		Thạc sĩ	Nhà ở và công trình công cộng		7580108	Thiết kế nội thất
187	Trần Quốc Thanh	Nam		Đại học	Quản trị Khách sạn		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
188	Trần Thị Hà Linh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mỹ thuật		7210408	Nghệ thuật số
189	Trần Thị Hải Yến	Nữ		Đại học	Sản xuất sản phẩm TTNN		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
190	Trần Thị Mỹ Hạnh- TG	Nữ		Đại học	Cử nhân Mỹ thuật		7210403	Thiết kế đồ họa
191	Trần Thị Ngọc Mai	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
192	Trần Thị Thanh Lương	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7480201	Công nghệ thông tin
193	Trần Thụy Ngọc Minh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		7210404	Thiết kế thời trang
194	Trần Thùy Nhiên	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7210408	Nghệ thuật số
195	Trần Trọng Đức	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	x		
196	Trần Tuấn Đức	Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc		7580108	Thiết kế nội thất

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
197	Trịnh Lê Minh Hằng	Nữ		Đại học	Sản xuất phim		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
198	Trương Đình Hải Thụy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
199	Trương Thị Tường Vi	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7380107	Luật kinh tế
200	Vikas Yadav	Nam		Đại học	Technology		7480201	Công nghệ thông tin
201	Võ Hoàng Nhân	Nam		Đại học	Bếp trưởng		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
202	Võ Hồng Hạnh- TG	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340412	Quản trị sự kiện
203	Võ Trần Hải Linh	Nam		Thạc sĩ	Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
204	Vũ Ánh Dương	Nam		Đại học	Biên kịch		7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
205	Vũ Quang Hiếu	Nam		Đại học	Lái tàu Thủy		7340120	Kinh doanh quốc tế
206	Vũ Thị Hoàng Yến- 2052	Nữ		Thạc sĩ	CNTT- Mạng máy tínhMaster of Education		7480201	Công nghệ thông tin
207	Vũ Triết Minh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
208	Vũ Viết Hoàng	Nam		Đại học	Quản trị ẩm thực		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung *(x)*	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
209	Vương Thị Kim Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
210	Yi Kim Quang	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống

III. Các thông tin tuyển sinh của năm 2021

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học.

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Trường tuyển sinh đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp (người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; đối với người khuyết tật được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận, Hiệu trưởng trường sẽ xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

Tùy theo phương thức tuyển sinh của Trường, thí sinh sẽ có thêm yêu cầu về điều kiện tuyển sinh phù hợp cho từng phương thức.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong phạm vi cả nước, không giới hạn độ tuổi và năm tốt nghiệp của thí sinh tham gia tuyển sinh vào Trường.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

Năm 2021, Trường tổ chức tuyển sinh bằng cách xét tuyển đối với tất cả các ngành, bậc đại học hệ chính quy theo các phương thức tuyển sinh như sau:

1.3.1. *Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia năm 2021.*

1.3.2. *Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập theo học bạ*

a) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 3 năm Trung học phổ thông, không tính học kỳ II của lớp 12.

b) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 3 năm Trung học phổ thông.

c) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) Trung học phổ thông theo tổ hợp 3 môn.

1.3.3. *Phương thức 3: Xét tuyển trên các điều kiện riêng theo yêu cầu của ngành.*

1.3.4. *Phương thức 4: Xét tuyển trên kết quả điểm thi đánh giá năng lực do đại học Quốc gia TPHCM tổ chức năm 2021*

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh các ngành bậc đại học của Trường là 3500. Trường có kế hoạch phân bổ tổng chỉ tiêu của ngành cho từng phương thức như sau:

- Phương thức 1: 1400 chỉ tiêu (40% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh)
- Phương thức 2: 1400 chỉ tiêu (40% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh)
- Phương thức 3: 350 chỉ tiêu (10% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh)
- Phương thức 4: 350 chỉ tiêu (10% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh)

1.4.1. Thông tin danh mục Ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên Ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong nhóm Ngành, Khối Ngành tuyển sinh; Theo từng Phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

STT	Mã Ngành	Tên Ngành	Số QĐ mở Ngành hoặc chuyển đổi tên Ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở Ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ Quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	7480201	Công nghệ thông tin	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2007	
2.	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2007	
3.	7340101	Quản trị kinh doanh	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2007	
4.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2007	
5.	7810201	Quản trị khách sạn	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2007	2019
6.	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2007	
7.	7340404	Quản trị nhân lực	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2007	2019
8.	7340115	Marketing	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2007	2019
9.	7340301	Kế toán	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2007	2019
10.	7220201	Ngôn ngữ Anh	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2007	2019
11.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2008	2019
12.	7210404	Thiết kế thời trang	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2009	
13.	7210403	Thiết kế đồ họa	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2011	
14.	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2011	
15.	7340120	Kinh doanh quốc tế	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2012	
16.	7480103	Kỹ thuật phần mềm	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018			
17.	7580108	Thiết kế nội thất	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2013	
18.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2013	

STT	Mã Ngành	Tên Ngành	Số QĐ mở Ngành hoặc chuyển đổi tên Ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở Ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ Quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
19.	7340406	Quản trị văn phòng	830/QĐ - BGDĐT	12/03/2018		2017	
20.	7310401	Tâm lý học	352/QĐ - BGDĐT	06/02/2017			
21.	7540101	Công nghệ thực phẩm	830/QD-BGDĐT	12/03/2018		2017	
22.	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	562/QĐ-BGDĐT	06/03/2019		2019	
23.	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông	928/QĐ - BGDĐT - GDDH	12/03/2018		2012	
24.	7310613	Nhật Bản học	816/QĐ-ĐHHS	04/05/2020		2020	
25.	7340204	Bảo hiểm	848/QĐ-ĐHHS	08/05/2020		2020	
26.	7310640	Hoa Kỳ học	830/QĐ-ĐHHS	07/05/2020		2020	
27.	7210408	Nghệ thuật số	829/QĐ-ĐHHS	07/05/2020		2020	
28.	7340412	Quản trị sự kiện	831/QĐ-ĐHHS	07/05/2020		2020	
29.	7380107	Luật kinh tế	215/QĐ-ĐHHS	01/02/2021		2021	
30.	7380108	Luật quốc tế	216/QĐ-ĐHHS	01/02/2021		2021	
31.	7340122	Thương mại điện tử	214/QĐ-ĐHHS	01/02/2021		2021	

1.4.2. Chỉ Tiêu tuyển sinh đối với từng Ngành/ nhóm Ngành/ khối Ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo Phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	24	35	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D07	Toán
2	ĐH	7480102	Mạng máy tính & Truyền thông dữ liệu	56	84	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D07	Toán
3	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	84	126	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
4	ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ Du lịch Lữ hành	99	149	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
5	ĐH	7810201	Quản trị khách sạn	44	66	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
6	ĐH	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống	53	80	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
7	ĐH	7340404	Quản trị nhân lực	20	30	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
8	ĐH	7340115	Marketing	56	84	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
9	ĐH	7340301	Kế toán	48	72	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
10	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	144	215	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo Phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
11	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	69	103	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
12	ĐH	7210404	Thiết kế thời trang	20	30	A01	Toán	D01	Toán	D09	Toán	D14	Văn
13	ĐH	7210403	Thiết kế đồ họa	24	36	A01	Toán	D01	Toán	D09	Toán	D14	Văn
14	ĐH	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	79	119	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
15	ĐH	7340120	Kinh doanh quốc tế	44	66	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
16	ĐH	7480103	Kỹ thuật phần mềm	52	79	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D07	Toán
17	ĐH	7580108	Thiết kế nội thất	23	35	A01	Toán	D01	Toán	D09	Toán	D14	Văn
18	ĐH	7850101	Quản lý tài nguyên & môi trường	32	48	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán	D08	Toán
19	ĐH	7310401	Tâm lý học	64	96	A01	Toán	D01	Toán	D08	Toán	D09	Toán
20	ĐH	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng	53	79	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
21	ĐH	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông	48	72	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
22	ĐH	7310613	Nhật Bản Học	52	78	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
23	ĐH	7340204	Bảo hiểm	24	36	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo Phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
24	ĐH	7340412	Quản trị sự kiện	32	48	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
25	ĐH	7310640	Hoa Kỳ Học	52	78	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
26	ĐH	7210408	Nghệ thuật số	20	30	A01	Toán	D01	Toán	D09	Toán	D14	Văn
27	ĐH	7380107	Luật kinh tế	28	42	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
28	ĐH	7380108	Luật quốc tế	28	42	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán
29	ĐH	7340122	Thương mại điện tử	28	42	A00	Toán	A01	Toán	D01/D03	Toán	D09	Toán

Trường hợp một phương thức còn thiếu chỉ tiêu do thí sinh nộp hồ sơ chưa đủ, Trường có thể điều chỉnh chỉ tiêu còn thiếu sang phương thức còn lại (đảm bảo không ảnh hưởng đến quyền lợi, sự công bằng của thí sinh trong đợt xét tuyển).

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Tùy theo từng phương thức tuyển sinh, Trường nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển với ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường và các điều kiện như sau:

1.5.1. Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với kết quả điểm của các thí sinh đã tham dự kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia (THPT) năm 2021 và các tổ hợp môn thi xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT do Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định. Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh phải đạt từ 5,00 điểm trở lên đối với môn Tiếng Anh. Mức điểm tối thiểu nhận hồ sơ xét tuyển của các tổ hợp môn là từ bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định trở lên. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại Khoản 1.6 Điều 1 Mục III của Đề án tuyển sinh này.

1.5.2. Phương thức 2: Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 3 năm Trung học phổ thông

*a) **Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 3 năm Trung học phổ thông, không tính học kỳ II của lớp 12.***

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 6,0 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định). Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm HK 1 lớp 12)/3

*b) **Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 3 năm Trung học phổ thông.***

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và cả năm lớp 12 từ 6,0 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định). Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm TB cả năm lớp 12)/3

*c) **Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) Trung học phổ thông theo tổ hợp 3 môn.***

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp đạt từ 6.0 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định): Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 1, Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 2, Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 3. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại Khoản 1.6 Điều 1 Mục III của Đề án tuyển sinh này. Công thức tính điểm đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 1/3 + Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 2/3 + Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 3/3)/3

1.5.3. Phương thức 3: Xét tuyển trên các điều kiện riêng theo yêu cầu của ngành

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có một trong các điều kiện theo yêu cầu của ngành đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường đều có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Một trong các điều kiện chi tiết như sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5,0 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 61 điểm trở lên hoặc TOEIC từ 600 điểm trở lên.
- Có bằng Cao đẳng hệ chính quy, nghề trở lên hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT.

- Có bằng Trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) hệ chính quy, hệ nghề (hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT) loại khá trở lên của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
- Có chứng chỉ quốc tế hoặc văn bằng quốc tế liên quan đến lĩnh vực, ngành đăng ký xét tuyển của các đơn vị như **Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, ARENA, APTECH.**
- Đạt giải khuyến khích trở lên của các cuộc thi quốc gia, quốc tế, các cuộc thi năng khiếu ở các lĩnh vực, ngành xét tuyển.
- Tham gia phỏng vấn cùng hội đồng ngành do trường Đại học Hoa Sen tổ chức đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100).

1.5.4. Phương thức 4: Xét tuyển trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia 2021

Thí sinh phải dự thi và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG -HCM tổ chức năm 2021 đạt từ 600 điểm trở lên (thang điểm 1200).

Điểm trúng tuyển bao gồm điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT nhưng phải đạt điểm tối thiểu đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định.

Ngoài ra, Trường tuyển thẳng tất cả thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT và của Trường năm 2021. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng theo quy định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường

- Mã trường: HSU
- Các tổ hợp môn xét tuyển đối với phương thức 1 và phương thức 2c:

STT	Ngành bậc đại học	Mã	Tổ hợp môn
1	Quản trị kinh doanh	7340101	**Toán, Vật lý, Hóa học** (A00) **Toán, Vật lý, Tiếng Anh** (A01) **Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp)** (D01/D03) **Toán, Tiếng Anh, Lịch sử** (D09)
2	Marketing	7340115	
3	Kinh doanh Quốc tế	7340120	
4	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	
6	Quản trị Nhân lực	7340404	
7	Kế toán	7340301	
8	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	
9	Bảo hiểm	7340204	
10	Thương mại điện tử	7340122	
11	Quản trị khách sạn	7810201	
12	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống	7810202	
13	Quản trị sự kiện	7340412	
14	Quản trị dịch vụ Du lịch Lữ hành	7810103	
15	Quản trị công nghệ truyền thông	7340410	
16	Luật Kinh Tế	7380107	
17	Luật Quốc tế	7380108	
18	Công nghệ thông tin	7480201	**Toán, Vật lý, Hóa học** (A00) **Toán, Vật lý, Tiếng Anh** (A01) **Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ (Tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp)** (D01/D03) **Toán, Tiếng Anh, Hóa học** (D07)
19	Kỹ thuật phần mềm	7480103	
20	Mạng máy tính & Truyền thông dữ liệu	7480102	
21	Quản lý tài nguyên & môi trường	7850101	**Toán, Vật lý, Hóa học** (A00) **Toán, Hóa học, Sinh học** (B00) **Toán, Tiếng Anh, Hóa học** (D07) **Toán, Tiếng Anh, Sinh học** (D08)
22	Thiết kế Đồ họa	7210403	

STT	Ngành bậc đại học	Mã	Tổ hợp môn
23	Thiết kế Thời trang	7210404	**Toán, Vật lý, Tiếng Anh** (A01) **Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh** (D01) **Toán, Tiếng Anh, Lịch sử** (D09) **Ngữ Văn, Tiếng Anh, Lịch sử** (D14)
24	Thiết kế Nội thất	7580108	
25	Nghệ thuật số	7210408	
26	Ngôn ngữ Anh	7220201	**Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh** (D01) **Toán, Tiếng Anh, Lịch sử** (D09) **Ngữ Văn, Tiếng Anh, Lịch sử** (D14) **Ngữ Văn, Tiếng Anh, Địa lý** (D15) Hệ số 2 môn Tiếng Anh và điểm thi môn Tiếng Anh chưa nhân hệ số phải đạt từ 5,00 điểm trở lên.
27	Hoa Kỳ Học	7310640	
28	Nhật Bản Học	7310613	
29	Tâm lý học	7310401	**Toán, Vật lý, Tiếng Anh** (A01) **Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh** (D01) **Toán, Tiếng Anh, Sinh học** (D08) **Toán, Tiếng Anh, Lịch sử** (D09)

➢ Xét điểm trúng tuyển đối với từng phương thức tuyển sinh dành cho các thí sinh đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển: Trường sẽ thực hiện xét tuyển và quyết định điểm trúng tuyển như sau:

1.6.1. Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia

Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định điểm trúng tuyển căn cứ trên tổng điểm của tổ hợp môn xét tuyển (gồm điểm nhân hệ số, nếu có) và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); lấy điểm trúng tuyển từ cao xuống cho từng ngành và điểm không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định. Trong đó, các môn chính nhân hệ số 2 đối với các tổ hợp có xác định môn chính và quy về thang điểm theo quy định của Bộ GDĐT.

- Trường hợp 2 thí sinh xét tuyển cùng ngành, điểm xét tuyển bằng nhau nằm cuối danh sách. Xét điều kiện phụ là điểm trung bình cộng ba môn trong tổ hợp, không cộng điểm ưu tiên và điểm thi môn trùng trong tổ hợp. Điểm xét của các tổ hợp môn xét tuyển là như nhau.
- Theo Quy chế tuyển sinh đại học, Trường có sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT được bảo lưu theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp của Bộ GDĐT.
- Trường không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ của thí sinh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia để tính điểm xét tuyển vào Trường.

1.6.2. Phương thức 2: Xét tuyển trên học bạ trung học phổ thông

1.6.2.1. Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 3 năm Trung học phổ thông, không tính học kỳ II của lớp 12

- Điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 từ 6,0 điểm trở lên (điểm làm tròn đến một số thập phân). Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định.
- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học.

1.6.2.2. Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 3 năm trung học phổ thông

- Điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và cả năm lớp 12 từ 6,0 điểm trở lên (điểm làm tròn đến một số thập phân). Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định.
- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học.

1.6.2.3. Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) trung học phổ thông theo tổ hợp 3 môn

- Điểm trung bình cộng (03) ba môn trong tổ hợp đạt từ 6.0 điểm trở lên: Điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 1, Điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 2, Điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 3 (điểm làm tròn một số thập phân). Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định.
- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học.

1.6.3. Phương thức 3: Xét tuyển trên các điều kiện riêng theo yêu cầu của ngành

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và có một trong các điều kiện theo yêu cầu của ngành đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường đều có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Một trong các điều kiện chi tiết như sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5,0 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 61 điểm trở lên hoặc TOEIC từ 600 điểm trở lên.
- Có bằng cao đẳng hệ chính quy, nghề trở lên hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT.
- Có bằng trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) hệ chính quy, hệ nghề (hoặc tương đương theo quy định của Bộ GDĐT) loại khá trở lên của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
- Có chứng chỉ quốc tế hoặc văn bằng quốc tế liên quan đến lĩnh vực, ngành đăng ký xét tuyển của các đơn vị như Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft. Cisco, NIIT, ARENA, APTECH
- Đạt giải khuyến khích trở lên của các cuộc thi quốc gia, quốc tế, các cuộc thi năng khiếu ở các lĩnh vực, ngành, môn trong tổ hợp xét tuyển.
- Tham gia phỏng vấn cùng hội đồng ngành do trường Đại học Hoa Sen tổ chức đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100)

Điểm trúng tuyển không thấp hơn các điều kiện xét tuyển riêng của từng ngành.

1.6.4. Phương thức 4: Xét tuyển trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia 2021

- Thí sinh phải dự thi và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021 đạt từ 600 điểm trở lên (thang điểm 1200)
- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học

Điểm trúng tuyển gồm điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT nhưng không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định.

Ngoài ra, Trường tuyển thẳng tất cả thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT và của Trường năm 2021. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng theo quy định tuyển thẳng.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển chính thức của từng đợt sẽ thông tin trong thông báo tuyển sinh của Trường. Tùy tình hình tuyển sinh các đợt của Trường, Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết

định các ngành, chỉ tiêu cho các đợt tiếp theo nếu còn chỉ tiêu. Trường dự kiến các đợt nhận hồ sơ như sau:

- Đối với phương thức 1 (theo phương thức xét tuyển từ kết quả thi THPT quốc gia):
  + Đợt 1: theo mốc thời gian quy định chung của Bộ GDĐT
- Đối với phương thức 2, 3,4 (theo phương thức riêng của Trường):
  + Đợt 1: từ ngày 15/03/2021 đến ngày 30/05/2021 (nghỉ lễ 30/04 và 01/05)
  + Đợt 2: từ ngày 31/05/2021 đến ngày 04/07/2021
  + Đợt 3: từ ngày 05/07/2021 đến ngày 11/07/2021
  + Đợt 4: từ ngày 12/07/2021 đến ngày 18/07/2021
  + Đợt 5: từ ngày 19/07/2021 đến ngày 25/07/2021
  + Đợt 6: từ ngày 26/07/2021 đến ngày 01/08/2021
  + Đợt 7: từ ngày 02/08/2021 đến ngày 08/08/2021
  + Đợt 8: từ ngày 09/08/2021 đến ngày 15/08/2021
  + Đợt 9: từ ngày 16/08/2021 đến ngày 29/08/2021
  + Đợt 10: từ ngày 30/08/2021 đến ngày 03/10/2021 và các đợt bổ sung khác do Hội đồng tuyển sinh của Trường quyết định nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh năm 2021.

Thí sinh xét tuyển sẽ nhận kết quả xét tuyển và làm hồ sơ nhập học vào các đợt theo thông báo/thư báo của Trường.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phương thức 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển cùng với hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia theo quy định của Bộ GDĐT kèm theo lệ phí đăng ký xét tuyển. Các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh theo dõi thông báo của trường và nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gởi qua bưu điện.
- Phương thức 2,3: Thí sinh đăng ký tài khoản, thông tin xét tuyển trực tuyến trên trang điện tử của Trường, thí sinh sẽ nhận được một mã hồ sơ đăng ký xét tuyển. Thí sinh sử dụng mã hồ sơ này để nộp xét hồ sơ xét tuyển (hardcopy) cho Trường qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp để Trường đối chiếu hồ sơ; tổ chức phỏng vấn. Thí sinh đăng nhập vào hệ thống của Trường bằng tài khoản đã đăng ký để theo dõi/cập nhật tình trạng hồ sơ đăng ký xét tuyển.
- Phương thức 4: Thí sinh đăng ký tài khoản, thông tin xét tuyển trực tuyến trên trang điện tử của Trường, thí sinh sẽ nhận được một mã hồ sơ đăng ký xét tuyển. Thí sinh phải dự thi và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG - HCM tổ chức năm 2021 đạt từ 600 điểm trở lên (thang điểm 1200) và sử dụng mã hồ sơ đã đăng ký để nộp xét hồ sơ xét tuyển (hardcopy) cho Trường qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp để Trường đối chiếu hồ sơ.

Các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gởi qua bưu điện. Đối với hồ sơ gởi qua bưu điện, Trường căn cứ thời gian trên dấu bưu điện để xác định tính hợp lệ của hồ sơ cho từng đợt xét tuyển.

1.7.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

1. Phiếu đăng ký xét tuyển vào trường Đại học Hoa Sen (điền thông tin tại đường dẫn http://xettuyen.hoasen.edu.vn, in Phiếu đăng ký và ký tên).
2. Bản photo học bạ 3 năm THPT (nếu xét tuyển theo phương thức có sử dụng học bạ).
3. Bản photo hồ sơ minh chứng (đối với các phương thức có yêu cầu điều kiện cần đạt);
4. Giấy chứng nhận ưu tiên theo quy chế tuyển sinh (nếu có thay đổi chế độ ưu tiên so với hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia đối với phương thức 1 hoặc xét tuyển theo phương thức còn lại).
5. Bản photo Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời hoặc bằng tốt nghiệp THPT; bằng tốt nghiệp TCCN, cao đẳng, chứng chỉ quốc tế/văn bằng quốc tế tương ứng với từng điều kiện của phương thức xét tuyển mà thí sinh đăng ký (nếu xét tuyển theo phương thức có sử dụng học bạ THPT, theo yêu cầu của Trường).

1.7.4. Địa điểm nộp hồ sơ

Thí sinh đăng ký hồ sơ xét tuyển cho Trường theo cách thức như sau:

- Đăng ký trực tiếp (và liên hệ tư vấn, hỗ trợ, giải đáp thắc mắc liên quan đến việc tổ chức xét tuyển của Trường): Phòng 201 (Lầu 2), Trường Đại học Hoa Sen, số 8 Nguyễn Văn Tráng, Quận 1, TP.HCM. Điện thoại: (028) 7300.7272. Email: tuyensinh@hoasen.edu.vn.
- Gởi bưu điện: thí sinh chuyển phát nhanh qua bưu điện (trên bìa thư ghi rõ "Hồ sơ đăng ký xét tuyển đại học") theo địa chỉ: Phòng Đào tạo đại học, Trường Đại học Hoa Sen, số 8 Nguyễn Văn Tráng, Quận 1, TP.HCM.

1.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy do Bộ GDĐT ban hành về ưu tiên đối tượng, khu vực, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng.

1.8.1. Chính sách ưu tiên về đối tượng, ưu tiên khu vực

Chính sách ưu tiên đối tượng, ưu tiên khu vực được quy định trong Quy chế tuyển sinh Đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2021 (sau đây gọi là Quy chế tuyển sinh).

1.8.2. Đối tượng, ngành tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

a) Thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh sẽ được tuyển thẳng vào Trường, gồm các đối tượng như sau:

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia tham dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2021 được tuyển thẳng vào ngành bậc đại học phù hợp với môn hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh.
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Hội thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2021 được tuyển thẳng vào đại học theo đúng ngành hoặc ngành gần của môn hoặc nội dung đề tài mà thí sinh đã đoạt giải.
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp và tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2021 được tuyển thẳng vào các ngành bậc đại học phù hợp với môn đoạt giải.
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi tay nghề khu vực ASEAN hoặc cuộc thi tay nghề quốc tế và tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định được tuyển thẳng vào đại học theo đúng ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải.
- Thí sinh đoạt giải chính thức trong cuộc thi về mỹ thuật được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch công nhận từ năm 2014, tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung cấp tại các trường năng khiếu nghệ thuật được tuyển thẳng vào các ngành thiết kế.
- Các đối tượng thuộc đối tượng ưu tiên được quy định của Quy chế tuyển sinh được tuyển thẳng vào ngành phù hợp với điều kiện, nguyện vọng của thí sinh và yêu cầu của ngành.

b) Các đối tượng quy định của Quy chế tuyển sinh được xét tuyển thẳng với điều kiện là học sinh giỏi ba năm THPT, có điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 điểm trở lên và phù hợp yêu cầu của ngành học.

Thí sinh thuộc đối tượng này phải học bổ sung kiến thức 1 năm tại trường dự bị đại học trước khi vào học chính thức tại trường. Chương trình học dựa trên cơ sở quy định môn học bồi dưỡng kiến thức và đánh giá đối với học sinh hệ dự bị đại học.

c) Thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Tin học, Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Tiếng Pháp; đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi tay nghề khu vực ASEAN hoặc cuộc thi tay nghề quốc tế, tốt nghiệp trung học phổ thông và không sử dụng quyền tuyển thẳng, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia, có kết quả thi của tổ hợp môn đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định; hoặc có điểm trung bình cộng các môn cả năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên; hoặc có điểm trung bình cộng các môn cả năm lớp 10, 11, 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên; hoặc điểm tổ hợp môn theo yêu cầu của ngành cả

năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên; hoặc có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG – HCM tổ chức năm 2021 đạt từ 600 điểm trở lên (thang điểm 1200) nếu xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường. Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ xem xét và quyết định cho vào học với ngành phù hợp.

1.8.3. Chỉ tiêu tuyển thẳng

Trường Đại học Hoa Sen tuyển thẳng tất cả các thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng đăng ký vào Trường. Chỉ tiêu xét tuyển trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học năm 2021 của Trường và theo quy định của Bộ GDĐT.

Thí sinh được tuyển thẳng vào Trường phải đóng học phí theo quy định mức học phí cho từng ngành học của Trường. Trường hợp thí sinh có hồ sơ đăng ký học bổng và được Trường xét cấp học bổng, thí sinh sẽ hưởng mức học bổng theo quyết định cấp học bổng.

1.8.4. Thời gian và hồ sơ đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đăng ký tuyển thẳng nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển tại Sở Giáo dục và Đào tạo theo mốc thời gian quy định của Bộ GDĐT.

Trường Đại học Hoa Sen chịu trách nhiệm phối hợp với các Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị chức năng trong Trường để thực hiện quy trình tuyển thẳng và báo cáo kết quả tuyển thẳng về Bộ GDĐT theo quy định.

1.9. Lệ phí xét tuyển

Thực hiện theo quy định của liên Bộ Tài chính - Bộ GDĐT hiện hành. Lệ phí xét tuyển là 30.000 đồng/hồ sơ xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí được quy định cho toàn bộ khóa học vào đầu mỗi khóa học. Học phí một năm học được tính theo biên độ 12 tháng. Học phí từng học kỳ sẽ không giống nhau, phụ thuộc vào việc lựa chọn đăng ký môn học và lộ trình học của sinh viên.

Học phí dự kiến không bao gồm học phí các cấp độ anh văn dự bị, tin học dự bị khi sinh viên không đạt chuẩn đầu vào hoặc học lại, học cải thiện.

Lộ trình tăng học phí: Năm 2 tăng 5% học phí, năm 3 trở đi tăng không quá 10% theo mức học phí của năm liền kề không bao gồm môn học lại hoặc học cải thiện. Riêng các ngành đào tạo thuộc chương trình Hoa Sen Plus, Hoa Sen Elite không tăng học phí trong suốt khóa học và không bao gồm môn học lại hoặc học cải thiện điểm.

Học phí cho khóa tuyển sinh năm 2021 ước lượng theo tháng như sau:

- Hệ chính quy tùy theo ngành: từ 5.100.000 đồng đến 5.900.000 đồng/tháng
- Riêng ngành Thiết kế thời trang: từ 6.600.000 đồng đến 6.700.000 đồng/tháng
- Hệ chính quy – chương trình Hoa Sen Plus: từ 9.700.000 đồng đến 9.800.000 đồng/tháng
- Hệ chính quy – chương trình Hoa Sen Elite: từ 8.500.000 đồng đến 8.600.000 đồng/tháng

1.11. Công tác kiểm tra và giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan

Trường công bố công khai các thông tin xét tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển vào Trường. Đồng thời, trường có kiểm soát quá trình tuyển sinh của Trường nhằm đảm bảo Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc thực hiện đúng với đề án đã công bố công khai, đảm bảo minh bạch.

Nơi tiếp nhận thông tin, bằng chứng về các tiêu cực, sai phạm trong công tác tuyển sinh của Trường: Hội đồng tuyển sinh của Trường. (email: thuy.vothingoc@hoasen.edu.vn)

Trách nhiệm của người tố cáo các hiện tượng tiêu cực là phải có bằng chứng cụ thể và được xác minh về tính chính xác, không được lợi dụng việc làm đó để gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc xét tuyển của Trường.

Các cá nhân và tổ chức tiếp nhận thông tin tố cáo phải bảo vệ nguyên trạng bằng chứng và xác minh tính xác thực của thông tin, bằng chứng; đồng thời triển khai các biện pháp ngăn chặn tiêu cực kịp thời và xử lý thích hợp. Hiệu trưởng sẽ xử lý kỷ luật theo quy định, nếu có xác định tiêu cực, vi phạm Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- Địa chỉ website của trường: www.hoasen.edu.vn
- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Mạnh Cường	Q.Trưởng phòng Đào tạo Đại học	0908180353	cuong.nguyenmanh@hoasen.edu.vn
2	Nguyễn Tiến Lập	Phó phòng Đào tạo Đại học	0931138341	lap.nguyentien@hoasen.edu.vn
3	Tô Ngọc Hoàng Nguyên	Phó phòng Tuyển sinh	0909220981	nguyen.tongochoang@hoasen.edu.vn

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm:

Đối với phương thức xét tuyển từ kết quả thi THPT quốc gia, Trường dự kiến các đợt tuyển bổ sung trong năm như sau:

- Bổ sung đợt 1: từ ngày 16/8/2021 đến ngày 22/8/2021.
- Bổ sung đợt 2: từ ngày 23/8/2021 đến ngày 29/8/2021 và các đợt bổ sung khác do Hội đồng tuyển sinh của Trường quyết định nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh năm 2021.

Đối với phương thức 2,3 (theo phương thức riêng của Trường), Trường thực hiện theo dự kiến các đợt xét tuyển đã nêu tại Điểm 1.7.1 Khoản 1.7 Điều 1 Mục III của Đề án này.

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học

1.12.1. Tên Doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

Nhóm ngành đào tạo trong lĩnh vực Công nghệ thông tin được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học gồm: Công nghệ thông tin (mã ngành 7480201); Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (mã ngành 7480102); Kỹ thuật phần mềm (mã ngành 7480103); Khoa đã tổ chức hợp tác với các doanh nghiệp:

- Công ty TNHH Địa Điểm Ăn uống - Lixi Technologies Vietnam: hợp tác về nhận sinh viên thực tập liên quan đến các lĩnh vực e-commerce, mobile apps, data mining; nhận sinh viên tốt nghiệp khi tham gia thực tập tại công ty và đạt kết quả tốt khi xét tuyển
- Công ty cổ phần giáo dục Vườn sáng tạo: hợp tác nhận sinh viên làm thêm từ năm 2 liên quan đến giảng dạy IT, STEM cho khối K-12; nhận sinh viên sau khi tốt nghiệp nếu đủ điều kiện.
- Công ty cổ phần công nghệ Govi: hợp tác nhận sinh viên thực tập liên quan đến thiết kế website, digital media; nhận sinh viên sau khi tốt nghiệp có đam mê làm việc trong lĩnh vực event, media và trước đó có tham gia thực tập tại công ty.
- Công ty TNHH công nghệ Xanh: hợp tác nhận sinh viên thực tập những ngành liên quan đến IoT, Robotics, AI; nhận sinh viên sau khi tốt nghiệp nếu thể hiện tốt trong quá trình thực tập.
- Công ty Amazon Web Services: hợp tác nhận sinh viên thực tập những lĩnh vực liên quan đến điện tử đám mây, web, app, an toàn thông tin và trí tuệ nhân tạo. Công ty cũng phối hợp với Khoa trong chương trình đào tạo cấp chứng chỉ AWS cho sinh viên. Theo đó sinh viên có chứng chỉ sẽ được miễn trừ những môn liên quan.

- Công ty TMA solutions: hợp tác nhận sinh viên thực tập nhận thức, tốt nghiệp trong lĩnh vực AI, và giải pháp IT.
- Công ty BOSCH: hợp tác nhận sinh viên thực tập nhận thức và phối hợp với Khoa để cập nhật các chương trình đào tạo cho phù hợp với xu thế của thời đại.
- Tổ chức giáo dục của Samsung – Samsung Innovation Campus: hợp tác đào tạo học sinh, sinh viên trong lĩnh vực liên quan đến coding, IoT và AI. Học viên theo học sẽ được cấp chứng chỉ bởi Samsung.

Tính đến thời điểm hiện nay đã có trên 200 sinh viên tham gia thực tập tốt nghiệp và được doanh nghiệp ký hợp đồng để trở thành nhân viên chính thức của doanh nghiệp với mức lương khởi điểm từ 8 triệu đến 12 triệu/tháng tạo động lực lớn để ngành phát triển số lượng sinh viên trao đổi hợp tác đào tạo.

Nhóm ngành đào tạo trong lĩnh vực Du lịch được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học gồm: Du lịch (mã ngành 7810101); Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã ngành 7810103); Quản trị khách sạn (mã ngành 7810201); Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (mã ngành 7810202). Khoa tổ chức hợp tác với nhiều đối tác trong lĩnh vực Du lịch nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, giải quyết việc làm cho sinh viên ra trường mang lại hiệu quả cao đáp ứng nhu cầu xã hội:

Thời gian	Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Lĩnh vực hợp tác					SV Thực tập tại DN	SV được DN tuyển dụng
			Tiếp nhận Sinh viên thực tập	Hợp tác Chương trình Hoa Sen Elite	Tham quan/ Kiến tập	Tuyển dụng	Tài trợ Đề án Sinh viên		
Từ năm 2017 - nay	Khách sạn Liberty Central	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	X	X	X	X		763	390
	Khách sạn New World Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	X	X	X	X	X	537	143
	Khách sạn Caravelle Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	X	X	X	X	X	576	249
	Khách sạn Sheraton Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	X	X	X	X	X	423	234
	Khách sạn Sofitel Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	X	X	X	X	X	256	237
	Khách sạn HÔTEL des Arts	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	X		X	X	X	103	83
	Khách sạn Equatorial HCMC	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	X	X	X	X	X	183	9
	Khách sạn Novotel Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	X		X	X		160	10

Thời gian	Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Lĩnh vực hợp tác					SV Thực tập tại DN	SV được DN tuyển dụng
			Tiếp nhận Sinh viên thực tập	Hợp tác Chương trình Hoa Sen Elite	Tham quan/ Kiến tập	Tuyển dụng	Tài trợ Đề án Sinh viên		
	Khách sạn Pullman Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	X	X	X	X		91	10
	Khách sạn Lotte Legend Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	X	X	X	X		87	9
	Khách sạn Mai House Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	X	X	X	X	X	94	10
	Công ty Saigontourist	Công ty Du lịch	X			X	X	487	147
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dịch vụ Quốc tế Hoàng Gia	Công ty Du lịch	X		X			253	46
	Công ty CP Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn	Công ty Du lịch	X		X			148	19
	Công ty CP DL TM Nông Nghiệp Việt Nam (AGRITOUR)	Công ty Du lịch	X		X			183	7
	Công ty TNHH Vietnam Travel Group	Công ty Du lịch	X		X	X	X	237	44
	Công ty Du lịch Cát Vàng	Công ty Du lịch	X		X			267	19
	Công ty TNHH TM DV Du lịch 3S	Công ty Du lịch	X		X			145	13
	Công ty TNHH Du lịch Vietsun Travel	Công ty Du lịch	X		X			127	9
	Công ty TNHH Lửa Việt	Công ty Du lịch	X		X			326	47

Thời gian	Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Lĩnh vực hợp tác					SV Thực tập tại DN	SV được DN tuyển dụng
			Tiếp nhận Sinh viên thực tập	Hợp tác Chương trình Hoa Sen Elite	Tham quan/ Kiến tập	Tuyển dụng	Tài trợ Đề án Sinh viên		
	Công ty TNHH Sự kiện truyền thông TST	Công ty Du lịch	X		X			207	41
	Khách sạn InterContinental Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	X	X	X	X	X	248	37
	Khách sạn Sol by Melia Phú Quốc	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	X		X			70	-
	Khách sạn Mia Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	X	X	X			50	-
	Công ty Pulse Active	Công ty Sự kiện	X				X	50	-
	Công ty CP Truyền thông - Đầu tư Nam Hương	Công ty Sự kiện	X				X	70	-
	Công ty TNHH MTV Ngôi sao Cineplex BHD Vietnam	Công ty Truyền thông - Sự kiện	X		X	X	X	50	-

1.12.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học

1.12.2.1. Kế hoạch đã triển khai

- Phối hợp với Sở Du lịch TPHCM tổ chức Diễn đàn Nguồn nhân lực du lịch Việt Nam tại Dinh Thống Nhất (tháng 4/2019).

a) Hoạt động nâng cao chất lượng đầu ra

- Sinh hoạt chuyên môn là kênh để GV thảo luận về việc đảm bảo chất lượng đào tạo tháng;
- Đưa ra các chỉ số đảm bảo chất lượng và đồng ý thông qua các chỉ số sau:
  a) Tỷ lệ sinh viên hài lòng với việc dạy và học
  b) Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với sản phẩm đầu ra
  c) Tỷ lệ sinh viên hao hụt
  d) Tỷ lệ sinh viên có việc làm
  e) Tỷ lệ sinh viên làm đúng ngành
  f) Mức độ ứng dụng kiến thức vào công việc
  g) Tỷ lệ giảng viên hài lòng với việc dạy và học

h) Môi trường chuyên môn hấp dẫn
i) Hoạt động áp dụng công nghệ vào giảng dạy (đề nghị tách ra)
j) Tỷ lệ sinh viên ra trường đúng hạn (đã có dữ liệu)

- Dự giờ giảng viên;
- Quay clip về hướng dẫn sử dụng công cụ giảng dạy EL, tăng trải nghiệm học tập cho SV;
- Thành lập bộ môn Nhà hàng
- Đảm bảo tiêu chí tuyển giảng viên (GV tốt nghiệp nước ngoài, có kinh nghiệm doanh nghiệp….)

b) Hoạt động nâng cao chuyên môn

- Tổ chức workshop về giảng dạy;
- Tập huấn phương pháp đánh giá, ra đề thi và thiết kế bài thi;
- Tổ chức khóa học: "Nghệ thuật nói trước công chúng"; (7.8.2020)
- Tổ chức khóa học "Phân tích số liệu với phần mềm SPSS và AMOS" (18.8.2020)
- Thành lập bộ môn Nhà hàng.

c) Hoạt động cải tiến CTĐT, đa dạng hóa ngành nghề

- Tổ chức Hội thảo quốc tế "Global Conference on Business, Tourism and Hospitality Research" tháng 10/2018.
- Mở ngành Quản trị sự kiện, Kinh tế thể thao (bậc cử nhân Đại học) và ngành QT. Dịch vụ Du lịch và Lữ hành (bậc cao học);
- Mở chuyên ngành Quản trị Khách sạn ELITE

d) Hoạt động tăng tỷ lệ việc làm

- Chất lượng đào tạo, kỹ năng softskills: kỹ năng viết CV, kỹ năng phỏng vấn xin việc, tinh thần thái độ của sv.
- Tăng cường ký MOU với các DN
- Ngày hội Doanh nghiệp dành cho SV và Cựu SV
- Kênh tuyển dụng dành riêng cho SV Khoa Du lịch (Website khoa, fanpage, …)

e) Truyền thông, tuyển sinh

Hoạt động truyền thông Online:

- Website, Fanpage Khoa
- Email marketing
- Tăng cường tuyến bài truyền thông trên báo điện tử
- Telesales cho các học sinh đã nộp hồ sơ vào trường
- Livestream (tư vấn trực tuyến): Chương trình zoom zoom
- Campus tour online giới thiệu các cơ sở thực hành, hoạt động của khoa
- Re-marketing

f) Hoạt động truyền thông Offline:

- Đến trường THPT tư vấn tại lớp học, sinh hoạt dưới cờ
- Tư vấn tuyển sinh tại tỉnh
- Campus tour tại các cơ sở Trường Đại học Hoa Sen.
- Quay clip về các ngành học hoặc hoạt động thực tế
- Sự kiện môn học (Đề án 2, MICE, Catering event, Tổng quan Du lịch KSNH, các lớp môn học Vatel)
- Sự kiện của khoa (Weday, họp báo giới thiệu các chương trình, triển lãm tổng quan)

1.12.2.2. Kế hoạch tương lai

Tiếp tục tăng cường đẩy mạnh các mối quan hệ hợp tác với doanh nghiệp, mời doanh nghiệp tham gia hoạt động tuyển sinh, đào tạo nội bộ, tư vấn tuyển dụng, workshop đào tạo kỹ năng làm việc; Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế với các trường khu vực châu Á, liên kết đào tạo quốc tế với các trường ĐH tại Úc, Mỹ, Anh, New Zealand, Thái Lan, Singapore, Canada

1.13. Tình hình việc làm (Thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Với triết lý đào tạo "thực học- thực làm", trường Đại học Hoa Sen đã đào tạo ra những thế hệ sinh viên có năng lực đáp ứng cho nhu cầu lao động ngày càng khắt khe của tổ chức và doanh nghiệp. Trong giai đoạn trước những năm 2012, tỷ lệ tân khoa có việc làm ngay khi tốt nghiệp luôn đạt tỷ lệ trên 90% qua các năm, điển hình như năm 2009 với tỷ lệ là 90,67%, năm 2010 là 94,82%, năm 2011 là 92,92%. Đến kỳ tốt nghiệp tháng 06/2013 (đợt 1 của năm 2013) tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn 57,76%. Đây cũng là thời điểm nền kinh tế suy thoái sâu nhất và thị trường lao động cũng chứng kiến tỷ lệ thất nghiệp cao nhất. Sau đó, tình hình việc làm của sinh viên Trường ngay khi tốt tiếp nghiệp tăng trở lại trên 80%. Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp của hai khóa đại học gần đây có việc làm như sau:

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	150	0	200	0	30	0	100	0
Khối ngành III	1105	0	1316	0	1394	0	88.6	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	470	0	301	0	210	0	87.93	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	800	0	960	0	710	0	95.06	0

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	150	0	246	0	39	0	92	0
Khối ngành III	1471	0	1770	0	766	48	86.2	88.3

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	691	0	416	0	97	0	93.41	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	1288	0	976	0	393	24	90	90

1.14. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường: Tổng doanh thu bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy năm học 2019-2020 của Trường là 364.597.841.324 đồng.

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm học từ 54.000.000 đồng đến 104.000.000 đồng/năm học tùy theo ngành học./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

Q. HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Võ Thị Ngọc Thúy